

châu trị, giết người Hoa, Vũ Hôn không nằm trong số ấy.

Mấy năm sau thân mẫu của ông lâm bệnh, cầu thân trị thuốc không khỏi, đã qua đời. Ông cùng dân làng đưa cụ về an táng tại quê cha đất tổ của cụ là làng Kiệt Lạc nay thuộc xã Văn An, huyện Chí Linh - nơi danh đức có dãy núi Phụng Hoàng mà sau này Chu Văn An về ở ẩn, mở trường dạy học ở đây.

Từ ngày gia đình Vũ Hôn về sinh sống, Mộ Trạch mỗi ngày một biến đổi, dân làng thêm đông vui, học hành phát triển thành nơi có truyền thống hiếu học, tuân theo lễ nghĩa, ai cũng kính trọng ông như cha mẹ. Nhân dân trong làng ví ông như mặt trăng mặt trời, suy tôn ông là Hương thủy tổ và xin với ông sau này sẽ được dùng ngôi nhà của ông đang ở làm nơi thờ cúng. Ông đồng ý rồi đưa cho dân làng một số vàng bạc để mua ruộng ao và chi phí vào việc tế lễ hàng năm, dân làng không phải đóng góp.

Vào một ngày của năm Quý Dậu, đang lúc ngồi ở trường dạy học, tự nhiên thấy trong người không yên, không phải bệnh nặng mà mất, thọ 50 tuổi. Ông

được an táng tại một gò cao trên cánh đồng phía bắc làng Mộ Trạch. Đến khi bà Vũ Hôn phu nhân mất, dân làng rước linh cữu an táng kề bên mộ ông. Rất tiếc phả làng không thấy nói huý tự phu nhân là gì và sinh hạ được bao nhiêu người con, nối tiếp sự nghiệp Vũ Hôn ra sao ?

II

Lại có truyền thuyết rằng:

Làng Mộ Trạch ở gần đường cái, chủ quán là một quả phụ trạc ngoài tuổi 40 cùng với đứa con trai 15 tuổi. Người trong vùng không ai rõ lai lịch của họ, chỉ quen gọi là quán nước có chú bé Vũ Hôn. Sinh kế thường không đủ nên Vũ Hôn phải đi câu cá mò cua tôm ốc bán lấy tiền phụ thêm giúp mẹ.

Một trưa hè nóng nực, một người Tàu lữ du qua đó ghé vào quán hàng nghỉ chân rồi lân la hỏi dò những người khách cùng ngồi trong quán về thanh danh đạo đức ông Vũ Hôn ở vùng này. Mọi người ngơ ngác nhìn nhau và trả lời:

- Nơi này không có ai là ông Vũ Hôn cả, chỉ có thằng nhỏ con bà chủ quán này tên là Vũ Hôn.

Người khách ấy sau này là thầy dạy Vũ Hôn văn võ. Đến năm Vũ Hôn 19 tuổi, trở về quê cũ cùng thầy. Thầy bỏ tiền ra mua một ngôi nhà gần chợ để buôn bán, dạy học và hành nghề đông y. Vì ngụ cư lâu ngày thành ra quen thuộc với nhiều người. Một hôm, ông nhờ dân làng làm mối cho một cô con gái nhà nghèo nết na có nhan sắc. Ý muốn đó đã đạt, thầy cho làm cỗ linh đình mời những người thân quen đến dự chứng kiến. Tiệc gần tàn vào khoảng quá Ngọ, ông đứng dậy tỏ vẻ hoảng hốt, cảm tạ mọi người rồi nói:

- Vì có việc gấp tại quê nhà, lẽ ra phải về từ ba ngày trước nhưng quên lãng, sáng nay ngồi nhớ ra mà vẫn phải nán lại lo việc cưới cho xong ngày đã chọn, xin mọi người giúp đỡ trong thời gian vắng mặt.

Rồi chàng rể nói cùng cô dâu những lời an ủi vì hoàn cảnh phải tạm biệt ít ngày với ước vọng sẽ trở về sớm khi việc thu xếp xong. Sau đó ông giao

chìa khoá và tất cả cơ nghiệp cho cô dâu và học trò Vũ Hôn với những lời dặn dò cần thiết khi từ biệt.

Ngày qua tháng lại, thắm thoát đã ba năm mong chờ chẳng thấy thầy sang mà cũng không có tin tức gì... Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén. Hai người cùng lứa tuổi lại sống bên nhau bao canh khuya gọi cảm nên đã dần quên những lời dặn dò năm cũ. Họ đã trao cho nhau tình yêu nồng thắm rồi cô dâu mang thai, sau đó sinh đôi được hai đứa con trai.

Hai con được hơn một tháng thì đột nhiên thấy thầy trở về. Vũ Hôn thì vắng nhà, chỉ có cô dâu đang bế con không khỏi nhón nhác sợ sệt, chỉ kịp chào một tiếng rồi bỏ trốn. Hàng xóm biết vậy nên tất cả sang thăm hỏi và tìm lời an ủi giúp cách giải quyết. Một lúc lâu, họ dẫn hai vợ chồng Vũ Hôn về tạ tội với thầy. Thấy vậy ông nói:

- Việc đã lỡ rồi... Thôi thầy cho cả cơ nghiệp này vì không thể tiếp tục ở lại đây được nữa. Nhưng cần bắt một đứa con của hai người để nuôi dưỡng cho vui cảnh già vì tôi không có vợ con gì cả.

Ý kiến đó được mọi người thấy phải, vừa thấu tình vừa đạt lý. Vợ chồng Vũ Hôn cũng phải chấp nhận. Nói đoạn, ông đến cân nhắc bé hai đứa bé chọn đứa nặng cân đưa về Bắc quốc, đứa nhẹ cân để lại đất Việt. Về sau đứa bé con trai nhẹ cân ấy như thế nào thì truyền thuyết cũng không thấy tiếp sau nữa.

III

Truyền thuyết dân gian chỉ nói có vậy để cho người truyền đời nối tiếp. Nếu cứ theo như phả làn thì từ năm 853 (là năm Vũ Hôn mất) đến năm 1224 đầu triều Trần thì đã qua 373 năm dựng nước và giữ nước, có biết bao công việc trọng đại liên quan đến đời sống con người. 373 năm ấy tìm trên văn bia phả và sử sách không thấy nói gì có liên quan đến Vũ Hôn và làng Mộ Trạch, nên có nhà sử học gọi thời kỳ này là thời kỳ thất truyền.

*(Bài viết có sử dụng tài liệu của ông
VŨ THUYẾT trong buổi họp mặt dòng họ VŨ VỞ
tại Hà Nội 28-5-1995)*

TRUYỀN THUYẾT VỀ VŨ CỐ TRÊN NÚI MÃ YÊN

Nhà Minh từ Trung Quốc đưa hơn 15 vạn viện binh chia làm hai đạo ô ạt kéo vào nước ta nhằm cứu thành Đông Quan và chiếm lại những vùng ta đã giải phóng.

Đạo thứ nhất do Liễu Thăng, Thôi Tụ, Lý Khánh, Hoàng Phúc và tên thổ quan Nguyễn Đức Huân đem hơn 10 vạn quân và hai vạn ngựa đánh vào cửa Pha Luỹ (Nam Quan).

Đạo thứ hai do Mộc Thạnh, Tư Hanh, Đàm Trung đem năm vạn quân và một vạn ngựa từ Vân Nam đánh vào cửa Lê Hoa (Hà Giang).

Bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh địch, trước hết là viện binh Liễu Thăng, không cho chúng tiến sâu vào nội

địa. Muốn tiêu diệt đội quân này trước hết phải chế được đầu Liễu Thăng.

Tướng Vũ Cốt lúc ấy, người làm tham mưu trong Bộ chỉ huy dưới quyền Nguyễn Trãi, Lê Sát, Lê Nhân Chú... Vũ Cốt đã từng học thầy Hạc Lai ở Chàng Thanh Bắc Quốc tám năm và được đi theo Lê Lợi, Nguyễn Trãi từ những ngày đầu cuộc khởi nghĩa. Ông hiểu tâm lý tướng giặc, hiểu quyết tâm chiến lược của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, đã hiểu đâu là điểm huyết của một trận đánh, nhất là trận đánh có tính chất quyết định toàn bộ sự thành bại của cuộc kháng chiến như trận đánh này. Trước Bộ chỉ huy, Vũ Cốt xin nhận trách nhiệm trực tiếp cầm quân một mũi nhọn để chém bằng được đầu Liễu Thăng. Ông trình bày phương án chiến thuật được Nguyễn Trãi và các tướng thông qua. Nguyễn Trãi trình lên Lê Lợi, Lê Lợi chuẩn y phương án Vũ Cốt. Rồi giao Vũ Cốt đã cách thực hiện phương án này.

Rồi Lê Lợi sai Lê Sát, Lê Nhân Chú đưa một vạn quân tinh nhuệ cùng với năm thớt voi chiến đi mai phục tại ải Chi Lăng. Trước đó Lê Lợi cũng được giao một lực lượng đến giữ cửa Pha Luỹ.

Liễu Thăng dẫn quân vượt qua biên giới. Thấy giặc, quân ta định xông ra đánh, nhưng Lê Lợi không cho, bắt lui sâu vào ải Lưu (là nơi đi từ Khâu Ôn đến Chi Lăng). Giặc thuận đà tiến quân uy hiếp, giương oai. Lúc này Lê Sát, Lê Nhân Chú ra mặt lệnh đưa quân của Lê Lợi ra đánh như thật rồi giả vờ thua chạy nhử giặc vào trận địa phục kích của ta.

Một hôm Liễu Thăng đốc xuất toàn bộ quân quyền đuổi theo hướng chạy của quân Lê Lợi. Vừa đến chỗ mai phục, lập tức bị quân của Lê Sát, Lê Nhân Chú tung ra bắt thẩn từ các phía đồng loạt tiến đánh quyết liệt. Đối phương bị bất ngờ không kịp trở tay chống đỡ. Đứa bị cụt đầu, đứa thì tháo chạy, khiến đội hình rối loạn tung toé, giặc sa lầy ngắc ngư trên khắp cánh đồng Chi Lăng.

Liễu Thăng quản trí, nhưng sau đó y phát hiện ra một hướng thoát không có quân ta nổi dậy, lại có ngọn núi Mã Yên⁽¹⁾. Nơi ấy là một lợi thế đang được bỏ ngỏ.

(1). Núi Mã Yên: Tên nôm là núi Yên Ngựa một hòn núi cao độ 40m, so với mặt đất, chu vi chừng 300m, nằm ở phía nam cánh đồng Chi Lăng, quanh chân núi là cánh đồng lấy lợi muốn qua phải bắc cầu mới đi được.

Binh thư vẫn dậy, trong chiến tranh ai chiếm được đỉnh cao thì giành chiến thắng. Thấy vậy Liễu Thăng liền ra lệnh đốc thúc các quân nhanh chóng thực hiện ý đồ chiến thuật quyết không bỏ lỡ thời cơ.

Liễu Thăng một mình vượt lên trước đỉnh cao quan sát thế trận để phản công. Trước đó, Vũ Cốt đã cho quân khoét núi đào hào rồi nằm phục vị dưới lớp ngụy trang tinh xảo, xa gần đều không tài nào phát hiện ra dấu vết. Liễu Thăng vừa bước chân tới đỉnh cao, thì Vũ Cốt đội cỏ nhanh như tia chớp vung kiếm phát ngang, đầu Liễu Thăng đứt ngọt tưởng như không hề có tiếng động. Cái sọ đầu lêu rụng xuống chồm đôi mà lăn xuống dốc... Cổ máu toả loa vọt cầu vồng lênh láng một chiến hào lợi hại.

Các quân của Vũ Cốt đồng thời cũng độn thổ bung lên, cả quân của Lê Sát, Lê Nhân Chú, Lê Lựu cùng xốc tới đâm chém giặc Minh đang lớp ngóp bò lên sườn đồi Mã Yên và dưới cánh đồng Chi Lăng, chúng chết đến hàng mấy vạn tên.

Những tên sống sót chạy xuống Xương Giang. Trên đường đi, chúng lại bị phục kích ở Cấn Trạm

và Phố Cát (Bắc Giang), bị tiêu diệt đến ba vạn tên. Mấy vạn còn lại cố tới thành Xương Giang thì thành đã bị quân ta hạ rồi. Chúng phải cụm lại giữa đồng chơ vơ không đường tiến thoái.

Cùng lúc đó Lê Lợi sai tướng đem sắc thư phù ấn của Liễu Thăng vào tận sào huyệt của Mộc Thạnh ở Lê Hoa. Mộc Thạnh trông thấy, biết đạo quân Liễu Thăng đã bị bại, Liễu Thăng đã bị chặt đầu. Chúng vô cùng hoảng sợ không đánh mà tự tan. Mộc Thạnh bạt vía, trong phút chốc lên ngựa tháo chạy về Trung Quốc. Thừa thắng, quân ta truy kích, diệt trên một vạn tên.

Tin thắng trận Lê Hoa về tới Tổng thành dinh, cổ vũ nghĩa quân, uy hiếp tinh thần địch. Thời cơ đã đến, lệnh tổng công kích Xương Giang phát ra, quân ta xông thẳng vào giáp chiến diệt gần năm vạn tên, bắt sống toàn bộ số còn lại.

Thế là sau khi Vũ Cốt chém được Thái tử Đại tướng Liễu Thăng ở núi Mã Yên thì tất cả thế lực của giặc Minh đều bị nhanh chóng thất thủ, thành Đông Quan hoàn toàn cô lập rồi bị bức hàng.

Trận đánh Mã Yên mà Vũ Cố chém được Liễu Thăng là đòn điểm huyết quyết định số phận tan rã của cả quá trình xâm lược rất công phu của triều đại nhà Minh. Mưu kế ấy chả khác gì mẹo dùng hom đơm cá dữ.

Mô tả trận đánh này, Nguyễn Trãi viết:

*Ngày mười tám, trận Chi Lăng Liễu Thăng thất thủ
Ngày hai mươi, trận Mã Yên Liễu Thăng cụt đầu
...Đánh một trận, sạch không kình ngạc
Đánh hai trận, tan tác chim muông⁽¹⁾*

Mãi về sau này vẫn có chuyện nói rằng:

Đến khi ta muốn lập lại giao bang hoà hảo thì phương Bắc lại đưa ta trò ăn vạ việc chém Thái tử Đại tướng Liễu Thăng. Ta bảo với chúng là do có sự nhầm lẫn vì trong chiến cuộc hỗn mang không thể phân biệt được đâu là Liễu Thăng để tha chết chém. Bấy giờ họ lại đòi hàng năm Đại Việt phải triều cống

(1). Rút từ "Đại cáo bình ngô" in trong Đại Việt sử ký toàn thư.

đền bù mạng tên tướng tài làm giặc này. Tức là mỗi năm ta phải nộp một pho tượng bằng vàng nòi bằng nhau với kích cỡ Liễu Thăng. Vua nước ta đành chấp nhận vì nhiều nghĩa lớn. Thế mà mãi cuối thế kỷ mười tám ta mới giải được cái mã tục oái oăm của vương triều Bắc quốc.

Chuyện từ một Trạng Quỳnh, nhân lý do đến châu vua Bắc mượn vì phải đi ăn giỗ cụ tổ 10 đời. Vua ấy rất bực mình liền khăng định: *Đã qua 10 đời thì không ai làm giỗ bao giờ*. Quỳnh lấy mẹo vãn để lừa vua kia, đến khi chắc ăn rồi thì lập luận: Vậy mà Liễu Thăng bị chém đầu đã từ hơn 300 năm rồi, tại sao người Bắc vẫn cứ bắt người Nam đền vàng hình nhân thế mạng? Vua Bắc hự ý mới đành chịu huỷ bỏ lệ xưa.

Chuyện ông Vũ Cố chém Thái tử Đại tướng Liễu Thăng nhà Minh vẫn còn trong Ngọc phả thời hậu Lê. Ý ấy còn được truyền tụng trong dân gian, nhất là ở miền quê hương Đại vương Vũ Cố, tức là xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày nay.

Ngày nay Thanh Thủy đang tôn vinh giá trị ba miếu bốn đình mà từ xưa ba xã Vũ Xá, Đặng Xá và Ô Cách tôn lập thờ phụng Vũ Cố là Thành hoàng. Đó là đền Thượng trên Núi Hạc, đền Trung ở lưng núi và đền Hạ dưới núi. Còn bốn đình thì nằm ở bốn thôn Trung Thứ, Lương, Ao Cá, Ô Cách. Đây là quần thể di tích lịch sử văn hoá trên quy mô toàn xã, đã có hơn 20 đạo sắc phong mỹ tự từ triều Lê đến triều Nguyễn, có trên 50 đôi câu đối cổ ghi công đức hộ quốc yên dân và tài văn võ Vũ Cố. Trong đó có đôi câu đối gắn đây nhất của Hoàng giáp Bạch Đông Ôn quê ở Lạc Tràng - Phủ Lý lưu tặng vào năm Tự Đức thứ 10 (1858) như sau:

*Trung thân quốc hiếu tử gia, thanh Vũ Cố lưu
truyền Nam sử*

*Mã Yên sơn Chi Lăng xứ, trảm Liễu Thăng tán
loạn Bắc quân*

Dịch nghĩa:

*Tôi trung của nước non hiếu của nhà, tiếng Vũ
Cố lưu truyền sử Việt*

*Núi Mã Yên đất Chi Lăng, chém Liễu Thăng
tan tác quân Minh.*

ÔNG NGHỀ ĐÌNH ĐIÊM LA

Có một cậu bé không hiểu từ đâu đã đi vào làng này, chỉ nói là đến đây xin được làm thuê kiếm sống.

Người này thư sinh dáng dống cao, yếu tướng... Đã nhìn đôi mắt sâu, mi dài, đen láy, khi ấy chả ai tin cậu sẽ làm thuê để nên cơm nên cháo gì.

Tên Lai họ Đinh... Một ông già độc thân nghèo, biết chữ Nho tên là Đôn đón Lai về cho nương đậu nhà mình, cho cậu có điểm tựa bán sức kiếm kế sinh nhai.

Làng Đùng ven sông Đáy, bên kia là rừng núi. Nghề nuôi trâu bò phát triển, đối với những nhà bạc trung trở lên là có điều kiện phát triển một vốn bốn lời. Ngày cho trâu bò bơi qua sông vào từng gặm cỏ, tối tối lại cho bơi về nhốt vào trong chuồng trong cũi qua đêm. Nhưng phân rác trong chuồng chưa thuê được ai quét dọn gom hót sạch... Lai đến xin

các nhà dọn hót các chuông của cả làng Đưng. Mỗi sáng xong việc lại xin theo đi phụ nề. Như thế mà cũng tạm tạm đủ sống, tạm tạm dành tiền mua đèn mua sách mài dùi kinh sử đêm đêm. Đêm đêm thì chỉ có ông Đôn mới biết. Tuổi già ít ngủ, biết đây, thương đây chỉ thăm yêu mến người hay chữ... Ông vẫn lặng im hy vọng... còn dân làng chỉ biết Lai làm nghề hót dọn phân chuông. Nhưng chàng trai nhỏ tuổi ấy thật dễ thương dễ mến. Và thế là Lai trở thành con nuôi của ông Đôn từ lúc nào không biết, trở thành dân làng Đưng lúc nào không biết.

Dăm năm sau, một lần Lai thưa chuyện với cha rằng sẽ phải xa cha, xa làng để đi đây đi đó một thời gian. Dân làng không biết Lai đi đâu, bao giờ trở lại. Ông Đôn biết, ngấm ngấm chờ đợi...

Bỗng chiều kia có tin loan truyền:

- Đinh Diêm Lai, Đưng thôn có quan tân khoa đã đỗ ông Nghè. Ngài đang trở về vinh quy bái tổ. Nay xin kính báo... loa loa loa.

Ông Đôn vui sướng ngỡ như tuột hôn tuột vía trong giấc chiêm bao. Sau nữa là sự vui sướng bất ngờ của làng xóm... Thật mà !

Ấy vậy như ông Lý làng đây thì chột dạ bất ngờ, hăm hè hăm hực cũng bất ngờ theo.

- Nó là kẻ ngụ cư cha càng chú kiết có ai là Tổ nó đâu mà nó đòi vinh quy. Đỗ gì thì đỗ, không phải dân làng này chính tầy thì đừng hòng rước đón. Lê làng này xưa nay vẫn thế...

Các chức sắc chỉ biết lặng câm lánh mặt, lạnh lùng. Quan tân khoa về với làng với cha nuôi chứ đâu có màng rước đón mà chi.

Đêm ấy cuối năm, mưa bụi gió may cào, trần trọc miên man không muốn ngủ, ông Đôn nằm xuống, ngồi dậy, đứng lên, đi lại, chỉ có Lai là vẫn nằm im như không biết. Thế mà chàng biết, biết nhiều lắm, biết nỗi lòng cha không ngủ được vì lẽ gì. Gà gáy canh tư, ông Đôn thở dài, sang tai con buồn bã:

- Ngủ đi, ngủ đi con trai của ta. Từ mai hãy cứ vui nhà vui bạn, vui cùng xóm giềng rồi hãy trở lên kinh đô, ở đây bản quan không ưa kẻ sĩ, không ai người ta muốn dân đen học tài đỗ cao vượt trên đầu

quan làng quan tổng. Các quan yếu chữ nhưng mà khoẻ nhiều cái khác, kể cả cái tài học giả chức thật. Thời buổi ngày nay, lừa đảo, trộm cắp không bắt được quả tang thì vẫn cứ vô tư, vẫn cứ đàng hoàng được thăng tiến tha hồ vinh hiển. Bụng bít sự thật mà không ai làm gì được đó cũng là một cái tài đó con... con đừng buồn con nhé.

Lai thâm thảo nhỏ nhẹ thưa rằng:

- Con có buồn đâu, chỉ thương cha nên con cần phải làm một điều gì đáng kể, cho dân ta giỏi đẹp ngày sau. Cha con mình cùng đi ngủ nào cha...

Chuyện kể rằng:

Ông Đôn tin lời con, đặt lưng chìm trong giấc ngủ cuối đêm đang tàn... Bừng sáng, vẫn mưa bụi gió may cào cật cửa thất thanh:

- Ối làng nước ôi ! Tân quan Nghè trẫm mình dưới sông rồi... Bớ ai cứu vớ...ơ ới...

Ông Đôn cùng bao người chạy bỏ ra sông. Mụn rồi, không thấy tăm hơi nào sủi bọt chỉ thấy bờ sông chiếc sọt tre đan cũ kỹ có găm một tờ giấy ghi rõ một lời nguyên:

“Cứ thế này, ai mà học đỗ như tôi thì cũng phải chết như tôi ?”

Có cái chết lại là mầm mống cho sự bùng thức của mù mịt tăm tối. Thế đấy, xác người quân tử chìm lửng, bao nhiêu thợ lặn thuyền chài thiện nghệ dăng câu mò lặn tìm tòi khắp dọc dải sông mà không thấy. Sáng hôm sau nước sông hướng dòng chảy từ phía trên về, đang cong thành thẳng, dòng thẳng cuộn chảy xiết vào chỗ chết ông Nghè. Phù sa đỏ au ập duyên nổi lên xác ông Nghè, tươi nguyên, hồng đẹp.

Người ta bảo từ bấy, nơi ấy vĩnh viễn là cái “vỡ nước” xoáy tròn cuộn ngâm cuộn ra phù sa kết nên bãi bồi bên kia sông Đáy.

Và cũng từ bấy cứ hàng năm, đúng vào ngày 23 tháng Chạp trời lại mưa bụi gió cào để bùng thức lương tri. Dân làng đã lập miếu thờ phụng ông từ bấy đến nay, gọi là “Miếu Ông Nghè”. Trong miếu có nhiều sắc phong mỹ tự, tường hồi phía bắc có bức phù điêu tạc tượng ông Nghè trẻ gánh đôi quang sọt cao đầy...

Trải qua các triều đại và một thời cách tân, do dòng chảy sông xa xoáy vỡ cho bên lở bên bồi... trong một lần bão lũ miếu sập, nước cuốn trôi tiệt vô âm tín. Bão lũ cuốn đi rồi, nhưng duy nhất không hiểu vì sao tại nơi ông tự vẫn, vẫn nổi lên trôi dạt vào bờ pho bài vị khắc chữ mun đen trên nền bạch mộc đựng trong hộp sơn son thếp vàng, chữ rằng:

Uy linh minh chính viễn vong chí nhân Đinh Diêm La Nghè quan tân khoa Hoàng đế nhất ban phong trung đẳng tôn thân lưu truyền bản địa". Nghĩa là:

- *Quan Nghè tân khoa tên là Đinh Diêm La là người uy danh chính trực toả sáng đã được vua ban phong trung đẳng tôn thân linh thiêng nhìn xa trông rộng chỉ hướng đời sau lưu truyền một cõi.*

Pho bài vị này được dân vớt lên từ đáy, dân làng nghênh rước trên kiệu bát cống đưa về đình làng Trung Thứ (Thanh Liêm - Hà Nam) để được phụng thờ danh đức Ông Nghè cùng với Vũ Cốt Đại Vương và Hạc Lai tiên sinh.

Hàng năm âm lịch, nhằm ngày 23 tháng Chạp là nhân dân cùng chính quyền sở tại đều cũng giỗ

ông Nghè trong tiết lạnh mưa bụi gió may cào. Lễ tưởng niệm được tổ chức linh đình. Cúng bái dâng hương, tế lễ ba châu như tế lễ Thành Hoàng. Trong tế xướng có đoạn:

"Bái đảo khấn cầu tam vị Đại vương

- Nhất Võ Cốt() Đại vương Thượng đẳng tôn thân*

- Nhất Hạc Lôi() Tiên sinh Thượng đẳng tôn thân*

- Nhất Đinh Diêm La() Nghè công Trung đẳng tôn thân"*

(*) Trong tế xướng, xưa nay vẫn kiêng huý nên đọc lái tên thật để linh ứng hơn. Vũ Cốt đọc là Võ Cốt, Hạc Lai đọc là Hạc Lôi, Đinh Diêm Lai đọc là Đinh Diêm La, tên là Lai trùng tên với Hạc Lai tiên sinh nên đọc chệch là La.

HUYỀN THOẠI VỀ ĐÌNH CÔNG TRÁNG

NỖ ĐAU LÀNG ĐỪNG

Ngày xưa làng Đùng sát làng Đặng^(*) bởi cái lạch nước nhỏ. Làng nhìn ra cánh đồng bao la tận chỗ mặt trời mọc. Bên kia sông Đáy sừng sững màu xanh lam của đại ngàn đá vôi trùng điệp.

Không biết từ bao giờ ở mé sông, con chim phượng hoàng xà xuống nghiêng đầu uống nước, cổ vươn ra, đôi mắt tròn xoe lấp lánh sáng hai phía làng Đùng. Nó vẫn đứng nguyên để thành đôi Cổ Phượng bây giờ.

Ngày ấy có hai anh em họ Nguyễn tên Phù và Phú, võ cao cường sức khoẻ không ai bì kịp. Một hôm hai anh đi cày, lên cổng làng Đặng nghỉ trưa, thấy lính tráng ì ạch hè nhau lời khẩu “thần công” đại bác, Phù bèn nói:

(*). Làng Đặng bây giờ là hai thôn Trung Thứ, Trung Thành xã Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam.

- Có thể mà không khiêng nổi à ?

Cho là nói khoác, tay lính già bực dọc.

- Có giỏi thì bê đi, cho không đấy.

Thấy vậy Phú đáp lời:

- Lấy cái cửa nợ ấy làm cóc gì. Tớ chỉ vác thứ vòng ra bờ sông rồi quay về cho các tướng biết thôi.

Ướm thử rụt rè... phốc một cái lên vai chạy thẳng. Phù chờ bọn kia ngơ ngác vội vợ lấy cái dó đại chứa đầy thuốc súng cùng chạy đi. Lính khoái, reo âm ỉ.

Súng đạn nhanh như chớp được lão thuyền chài cho sang sông và hai người đưa lên đôi Cổ Phượng.

Rồi thì biết là bị cướp, lính ùn ùn bơi sông rượt đuổi. Trên cao, súng được châm ngòi hoả. Lính nổi chìm ngoi ngóp rồi mất tăm không biết bao nhiêu mà kể. Mạng nào lên được bờ đều bị những tảng đá lăn ngang chẹt nát...

Tổng bang cay cú lắm. Bắt lý trưởng làng Đùng phải nộp mạng hai tên giặc cỏ cùng súng đạn, nếu

không làng này sẽ bị xoá sổ. Nhưng quan dân thà chết chứ nhất định không chịu làm theo ý ấy.

Bấy giờ là cuối năm, hanh khô nứt nẻ, mái tranh, rơm rạ khô ròn, chỉ cần đóm lửa vô tình là cháy lên ngàn ngụt. Nhằm 30 Tết, cấm làng. Giặc vây hãm, con kiến cũng không thể lọt qua. Đêm xông vào từng nhà đâm chém giết sạch mọi sinh linh rồi phóng lửa đốt làng. Lửa cuộn dâng thành núi lửa, đỏ rực đại ngàn, sôi sục lòng sông, bỏng rát vùng làng Đặng, làng Cần, bỏng rát xa xa hơn nữa. Duy một người thoát chết là bà Bình Hựu lên Đặng với con gái đang đau đẻ nên Tết cũng không về nhà.

Lạ kỳ thay đêm ấy đầu con chim phượng cũng tự nhiên gãy rời sập đổ thành hòn núi nhỏ tròn vo ngay bên Cổ Phượng.

Ông Phù, ông Phú sau khi chặn hết giặc đuổi theo đã vào xứ Dục, chọn nơi Thung Giếng - đời sau gọi là Thung Ông Phù, Ông Phú. Cát dấu khí tà rồi hai ông ra tận Kẽm Thong (Thanh Tâm - Thanh Liêm) tìm chủ tướng.

Khi nghe rõ đầu đuôi câu chuyện, quan Lãnh binh nông hậu tiếp nhận hai tân nghĩa quân dũng cảm đã lập công to để được đi theo đội ngũ diệt thù của muôn dân trăm họ.

Tướng sĩ đang vui vầy đón Tết trong đêm giao thừa thì phía tây - bắc quang trời rực đỏ, tàn đen theo gió heo may cuốn vào căn cứ địa mịt mù. Ngay lúc ấy có cấp báo về làng Đùng bị giết, bị huỷ diệt... Hai ông Phù Phú, lãnh binh và nghĩa sĩ biết làng Đùng bốc cháy. Buồn thương uất ức, nước mắt hai ông và quan sĩ tràn ra lãnh láng một vùng đầm sen chạy dài dưới triền núi Kẽm Thong.

Lãnh binh đứng lên cao nhìn về nơi ấy, ruột gan đứt từng khúc. Nén giận, giọng đánh trầm âm vang bờ cõi:

- Nước mắt ta dẫu có ngập trời xanh cũng không rửa hết thù này. Hỡi những người anh em đã một dạ theo ta, chi bằng hãy vì muôn vạn xóm làng mà lau khô suối lệ cùng ta cầm khí giới khổ luyện đợi ngày rửa hận. Anh em có thể cùng ta chăng ?

Mọi người bưng bình, ngẩng lên, giơ cao những cánh tay trái trắng vây quanh chủ tướng - Xin thế !

Thế là giải căn cứ địch từ Trà Châu, Đại Vương, Phố Cà đến làng Lường, làng Đặng đều bị quân ta quét sạch.

Lãnh về làng Đùng không còn hình bóng. Sau khi huỷ diệt, chúng bắt dân hai làng lân cận lôi xác quăng đầy hồ sâu phía bờ sông giáp làng Cấn, rồi lại bắt đào xúc đất làng Đùng lấp lên hồ xác chết, san phẳng. Đất đai vườn tược xưa thành ruộng, thành ao lỗ mỗ sót lại dăm ba gò đồng, sau này là bãi tha ma Mả Dục.

Trước cảnh tàn hoang im ắng đến rợn người, Lãnh Chàng cùng hai ông Phù Phú sản quân lợi ra giữa làng xưa, đập mô đất tượng trưng nắm mồ chôn chung, thắp 1.000 nén nhang cho 1.000 vong hồn oan khuất rồi khấn vái nước mắt trào tuôn. Lại xoay hướng đôi Cổ Phụng mà vái lạy thần linh. Các vong hồn và thần linh phù hộ tướng sĩ ba quân muôn đời rửa hận.

Xong đó về cho xây thành Đặng cao hai ngũ rưỡi, ngoài thành khoét hào sâu rộng, bờ hào trồng tre gai dây đặc xen cài luỹ què. Riêng cổng cao 10 ngũ có bề dầy 3 ngũ, xây toàn bằng ngói mũi nung già. Sau này ai cũng gọi là cổng Ngói. Ruột cổng đổ dầy bùn nhuyển phù sa sông Đáy. Cánh cổng hai lớp gỗ lim, ở giữa bên mùn rơm lèn kín, đạn nào cũng không xuyên thủng.

Điểm đỉnh cổng là chốt tiền tiêu quan sát rất xa, đặt khẩu "thần công" cướp được, những người cầm quân biết địch nhiều ít, tiến thoái ra sao mà ra lệnh cho nghĩa quân xả đạn cùng mũi tên cung nỏ. Bọn giặc liều chết xông lên thì nằm chết luôn tại đó.

Cổng Ngói Thành Đặng là nỗi đau làng Đùng góp vào sự nghiệp Đinh Công Tráng, có Thành để có yên dân, có Thành để bảo toàn lực lượng và để được nhân lên bội phần. Từ đây dưới ngọn cờ dấy binh của người anh hùng, có những người anh em như ông Phù, ông Phú tả xung hữu đột cùng nghĩa quân dùng địa bàn chiến lược núi sông để kháng chiến. Ở đây còn có Thung Ái, Đồi Mây, Nương

Xoan, Ao Hồ, Vọng Cấm, sâu hơn nữa là Xứ Dục, Suối Tép, Thung Giếng... làm nơi tập tành thạc lược...

Cổng Ngói Thành Đặng, Làng Đưng xưa đã hun đúc trí quật cường luyện rèn tinh thông võ nghệ do dư sức toàn tài cùng chủ tướng Lãnh Chàng làm mưu sự lớn của lòng dân.

ĐÔI NÉT VỀ CHU VĂN LUẬN

Để tìm hiểu về nhà tư sản Chu Văn Luận, tôi đến xin được gặp cụ Hoàng Văn Mâu quen gọi là Ba Mâu, ở thôn Trung Thứ, xã Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam.

Cụ Ba Mâu sinh năm 1918, năm nay vẫn tỉnh táo, đi lại, đọc viết số và các Văn tự chữ Hán bình thường. Cụ đã từng giữ chức Đội trưởng sản xuất, Phó chủ nhiệm HTX Nông nghiệp tại địa phương. Cụ Ba cũng đã từng làm lực điền, làm phu cho gia đình Chu Văn Luận, cụ vui vẻ cho hay:

- Người ta vẫn nói ông ấy cộng tác với hai nhà Tư sản Pháp là La Vi và Vi La để làm giàu là không đúng. Ông không hề cộng tác với người Pháp nào bao giờ. Tự ông nghĩ ra và tìm cách thực hiện ý nguyện.

Và quả nhiên ông đã trở thành nhà tư sản nổi danh trên thương trường trong nước và nước ngoài.

hồi ấy... Chu Văn Luận quê gần Cầu Giẽ thuộc huyện Phú Xuyên - tỉnh Hà Đông nay là Hà Nội. Ông sinh vào khoảng năm 1890. Nhà có ba chị em. Trưởng nữ là Chu Thị Bình, thứ nữ là Chu Thị Luân, út nam là Chu Văn Luận. Cụ Ba Máu kể:

Không nhớ tên các con bà Bình vì khi ấy tôi đi ở cho riêng nhà bà Luân. Bà Luân lấy ông Cửu An có người con trai tên là Cửu Cửu, Cửu Cửu có gia thất riêng nên tôi sang ở với vợ chồng ông. Cửu Cửu là cháu gọi ông Luận là cậu ruột, được mẹ và cậu mình giao có đến những gần 100 mẫu ruộng tư điền. Trong nhà lúc nào cũng nuôi hàng chục lợn đàn và bốn con ở chuyên chăn dắt đưa đón trâu và phục vụ tạp dịch. Lợn đàn sáng vác cày bữa ra ruộng, con ở cưỡi trâu theo sau, giao trâu xong về làm lụng việc nhà, trưa đến đón trâu để chiều cho ra đồng gặm cỏ. Còn lợn đàn buổi sáng cày bữa, chiều cắt cỏ mỗi người một gánh để trâu ăn đêm. Cứ thế việc ai nấy làm. Cửu Cửu không bao giờ hỏi han nhắc nhở vì thấy việc vẫn đều thông thoáng.

Lợn đàn không phải làm việc lật vạt, được tự do nghỉ ngơi sau giờ làm, được đối xử chan hoà bình

đẳng như người trong nhà. Ngày 3 bữa cơm no, hết tháng nhận tiền công nhật, mỗi ngày một hào, tương đương với một yến thóc khô.

Cuộc sống an lành việc làm chủ động, tuy nhiên muốn được làm công cho chủ lâu dài bằng sự tin cậy thì phải trung thực tận tỵ. Hồi ấy chưa ai biết rằng, nhiều lần trước khi đi ngủ rũ chăn chiếu giường mình ra thì nhật được tiền. Tất nhiên chúng tôi đều nộp lại cho chủ, chủ cho xin, cảm ơn cùng vui vẻ cả... Sau này mới nhận ra đó là cách thử lòng người do cậu Luận vẽ ra cho Cửu Cửu.

Đầu năm 1943, cụ Ba Máu khi ấy đã 17 tuổi, tuy làm phu nhưng có chữ nên biết được việc lớn sẽ diễn biến nên nếp làm ăn từ gia đình ba chị em ông Luận. Đó là việc thay đổi từ sản xuất canh nông chuyển sang sản xuất kinh doanh công thương nghiệp. Với vốn tự có cùng với tư gia điền sản dồi dào do cha mẹ để lại, cộng với sức hiểu biết sâu rộng qua các mối bang giao, Chu Văn Luận nhất định đi tìm địa hạt mới tại vùng Kiện Khê, Thanh Thủy là quê ông Ba Máu bên bờ sông Đáy Hà Nam.

Tại đây đẹp thế núi sông, giao thông thuận lợi. Chu Văn Luận nhờ một người bạn từ Huế ra cùng thị sát rồi bàn soạn phương án xây dựng và sản xuất công nghiệp. Bấy giờ ở vùng này đồn điền xưởng thợ Vũ Xá của nhà Tư sản người Pháp tên là Giắc Guy ôm (quen gọi là Tây Giắc) đang bỏ không vì thua lỗ nên ông đã mua lại các cơ sở cũ để chuyển đổi thành những dây chuyền sản xuất công nghiệp mới. Đó là nhà máy xẻ đá Náng Gai, nhà máy giấy ở Ao Hồ, nhà máy sứ La Mát, lò mật mía ở Vô Giá, các lò vôi ở Trung Thứ, Hà Xá, Khắc Cần... Cụ Ba Mâu kể:

- Lò nung gốm sứ (quen gọi là Lò Bát) được đốt nung bằng những gỗ súc chắc nịch, vôi đốt nung bằng những bó cây le bồi mua từ các ngọn núi cao vách đá tai mèo. Loại nhiên liệu này có nhiệt lượng khá ổn định, các cụ bảo là “nặng lửa”. Vôi thì chín thấu, đồ sứ chín mọng đều không bị biến dạng cong vênh.

Đồ sứ là bát đĩa, ấm chén, lư nhang, lộc bình, voi ngựa, ghế đôn, chậu cảnh... Rồi là các loại tượng sứ cổ kim. Nhất là tượng Thống chế Pháp Pétanh.

Hàng gốm sứ mỹ nghệ Chu Văn Luận có nước men cảm thạch nhẵn bóng, áng riêng nghệ thuật hài hoà trường tồn sinh động. Hàng này đã bán tại Tây Âu, nhất là thị trường Quốc Pháp.

Năm 1935 Chu Văn Luận mở thêm nhà máy gạch ngói ở Trung Thứ bởi ông thấy nguồn nguyên liệu đất thổ canh trên cánh đồng chiêm dài rộng mênh mông, mương máng thì chưa có gì đáng kể. Hơn nữa nhu cầu xây dựng ở Hà Nội và các đô thị đang đòi hỏi nhiều số lượng với chất lượng cao. Thế là mở thêm dây chuyền khai thác đất đồng để nhào đập tạo nên gạch ngói. Đầu tiên là lập dự án bản vẽ hệ thống mương đổi trái dài ngăn vuông từng xứ ruộng. Ruộng nhà ai mương đổi đi qua là ông xin mua, lấy đất đắp đổi còn là chở thuyền sang sông làm gạch ngói. Kế sách của ông được quan Tri huyện cho phép. Đào đất từ bờ sông Đáy, đào đến đâu thành mương ngòi đến đấy. Thuyền tiện theo đường thủy chở đất qua sông Đáy. Cứ thế, đường đổi mương ngòi cứ kéo dài xa, đan nhau chằng chịt để thành tên những xứ đồng làng mới lạ:

Đây là Đồng Cao, Đồng Bạc, Đồng Bơ, Mã Cá, Quạt Vả, Dọc Khoai, Công Thổ, Khai Sơn, Mã Dục, Cánh Cung, Cống Đá...

Đây là Ruộng Chùa, Ruộng Phe, Ruộng Niết...
kia là Đường Vọc, Đường Cây Đa, Đường Cẩn, Cây Gạo...

Và còn đây Đồi Ngang, Vườn Đùn, Khuồng Khoeo...

...Bởi vậy câu hát người xưa truyền đến bây giờ:

Đất xa đồng đi làm gạch ngói

Ở lại mình nương đồi ruộng xanh

Lượn bơi mắt cá long lanh

Đêm trăng thuyền thúng đan màn sóng lãn.

- Đất đồng mình mà gạch ngói tốt nổi danh đến thế cơ à?... Cụ Ba Mâu giảng giải cho tôi nghe:

- Gạch ngói tốt là do đất tốt, có thể là như vậy. Nhưng do đất tốt thôi là chưa đủ, còn phải trải qua sự say mê cần mẫn do hiểu biết của người ta mà nên nữa chứ.

Từ những tảng đất tươi mới đào, phải chắt kho hàng năm mới khô ải mục ruỗng hết tạp chất, lúc đó mới đào cắt ra vụn nhỏ, cho trâu kéo bừa dầm trong nước sạch đến khi đất bột nhỏ mịn mềm dẻo thì cho vào máy nhai đùn ra ca-lét nuốt nà dẻo dai không dính. Ca-lét cắt đều theo lượng của viên gạch ngói rồi cho khuôn dập mạnh. Dập xong cắt bỏ lơ-via đưa lên giàn phơi trong nhà đến khi khô trắng mới vào lò kèm theo than đống bánh đốt lên.

Hệ thống lò liên hoàn là hai dãy lò từng khoang liên tiếp, mỗi khoang đều có cửa zip sắt phía ngoài, bên trong có những lỗ thông khói vào đường thoát khói trung tâm theo ống khói toả ra ở độ cao đỉnh núi. Ống khói càng xây cao dài thì hút khói càng khoẻ, lửa càng đượm đều và gạch ngói càng nhanh chín gõ kêu như chuông chùa. Ngăn chia từng ô như thế nên ngày nào cũng ra gạch chín vào gạch khô.

Khi ra lò phải có thợ nghiệm thu tuyển chọn phân loại rồi xếp kiêu xuất xưởng.

Gạch ngói Chu Văn Luận xuất xưởng 10 vạn viên/ngày vẫn không đủ cho thị trường tiêu dùng

khắp nước, nhất là thị trường Hà Nội và các đô thị lớn: “Gạch ngói Chu Văn Luận” đã thành thương hiệu uy tín chất lượng bền đẹp. Chính ngói nhà sàn của Bác Hồ cũng lợp bằng ngói Chu Văn Luận. Ngày nay ai còn giữ được viên nào thì đó là kỷ vật mà không bao giờ có thể có nữa.

Nhịp sống công nghiệp nơi ấy, ngày ấy như đang bắt đầu nhen lên. Hàng trăm nông phu từ các làng Thanh Liêm, Hà Nam được tuyển chọn vào các nhà máy Chu Văn Luận, trở thành lực lượng của gia cấp công nhân nơi miền quê hẻo lánh.

Về cách quản lý điều hành hoạt động công nghiệp của Chu Văn Luận cũng giản đơn như ngày quản lý canh nông, từng công đoạn đã phân bố ấn định theo khối lượng việc làm. Cứ tự nguyện thực hiện nhịp nhàng theo dây chuyền công nghệ đã định hình trong tâm trí. Việc ai nấy làm, nếu cứ giữ đúng cam kết thì tiền lương từng người đều được trả đủ cả tháng, mỗi ngày là một hào (tương đương một yến thóc).

Khi ấy đội ngũ công nhân chúng tôi thường được Việt Minh tuyên truyền, giác ngộ. Phải đánh đuổi ngoại xâm để dân mình độc lập... Ông Luận chưa hay biết gì hay là chưa nói năng gì? Tôi thấy ông vẫn điềm nhiên cho dây chuyền sản xuất công nghiệp nhịp nhàng và vẫn trả lương đúng kỳ như thế.

Ông có khu nhà riêng ở La Mát cách khu gạch ngói chừng 3 cây số, một tháng đôi ba lần mới xuống thăm và nắm bắt tình hình. Lần nào xuống cũng không thấy có tình hình nào biến động. Ông đến thợ phục mừng vui lắm. Khi ai gia cảnh gặp phải khó khăn xin ứng tiền công ông đều giải quyết vì ông tin họ.

Tại nhà máy gạch ngói này ông chỉ cần giao cho hai người theo dõi và điều hành mọi việc đó là Ông Nguyễn Văn Cán làm thư ký (Ký Cán), ông Trần Văn Cầu - làm Đốc công - Cai (Cai Cầu). Thế mà đâu vẫn vào đấy. Không ai chống đối, không bao giờ có tai nạn lao động xảy ra. Ông không quát mắng dọa việc với ai bao giờ vì bao giờ cũng đúng thoả thuận, sòng phẳng...

Cụ Ba Mâu kể tiếp:

- Đối với ông, tôi thấy chủ và thợ hoà đồng, tâm huyết. Giản dị thôi, chỉ mặc quần áo ta màu trắng, mũ cát trắng, đi dép xuyềnh xoàng. Mùa lạnh vẫn chỉ mặc thêm áo bông trắng, đi giày Gia Định trắng. Trông ông cao to, đẹp trắng diêm đạm, phúc hậu. Ông chỉ mặc đồ Tây khi phải tiếp Chánh xứ Pháp hoặc phải tiếp Tây Đoàn thuế vụ hoặc tiếp khách nước ngoài.

Ông là người độc lập tự chủ kinh doanh, không liên kết với Tây, chỉ nộp thuế cho Tây, ngoại giao hàng hoá với Tây, họ nể ông nên ông không bị chèn ép bao giờ.

Nhà chính và gia đình ở La Mát, dưới nhà máy gạch ngói, ông cũng để một phòng nghỉ. Trong phòng có cái quạt trần kéo tay, bộ bàn ghế gỗ sung, chiếc giường có nệm trên dát tre. Đắt tiền hơn có lẽ là cái máy hát quay đĩa nhựa được chế từ ổ cánh kiến. Sau khi lên dây cốt kéo kẹt, căng rồi thì mở máy, bầu loa có cái kim sắt, đĩa quay dưới mũi kim

mà hát được... Thế rồi đến năm 1949 Chu Văn Luận đột ngột ra đi. Đột ngột ra đi lạng lẽ, để lại toàn bộ sản nghiệp, không bàn giao, không điều kiện, không viết giấy căn dặn nhường quyền cho ai... Từ bấy im lìm, phôi pha...

Chỉ thấy còn một Chu Văn Luận cùng những thành phẩm Chu Văn Luận vang bóng thời ấy, vang bóng những thời sau xa.

... Chu Văn Luận đi đâu và ra sao ? Đến nay người miền quê này đều chưa hiểu. Cứ như theo lời cụ Ba Mâu kể là ngày 12 tháng 7 năm 1948 Pháp nhảy dù chiếm cao điểm núi Bô, họ càn quét vùng núi đất Thanh Liêm và ngày 11 tháng 12 năm ấy họ dùng ca nô tàu chiến kết hợp với quân nhảy dù từ Đoàn Vĩ theo sông Đáy mở đợt càn quét lớn vào phía Tây Thanh Liêm...

Có lẽ bởi nguy cơ ấy mà ông Luận phải ra đi. Nghe nói đã đem tiền vàng gom góp bấy nay để ủng hộ và đi theo kháng chiến. Năm 1954 hoà bình lập lại, cụ Ba có gặp 2 người con trai ông Luận là Chu

Văn Lý - Bác sĩ Quân y, Chu Văn Lệ - Cán bộ Trung đoàn Thủ đô tại Hà Nội. Biết tin cụ Luận vẫn khỏe mạnh, đẹp lão, tráng kiện... Vẫn giản dị ung dung.

Từ bấy đến nay cụ Luận và gia quyến như thế nào... Rất tiếc là chưa được biết. Rất cần biết khi cụ Ba Mâu đương vượt qua tuổi 93.

NGÀY XUÂN NÓI VỀ ĐÀO, MAI VÀ QUẤT

Ngày gần cuối tháng Chạp, mưa dầm gió Bắc. Mưa rét báo rằng mùa Xuân đang đến sẽ bùng nở những chồi hoa.

Ngồi trong nhà ông Nguyễn Cảnh Hưng - Chủ tịch Hội sinh vật cảnh Hà Nam nhìn ra sân vườn ngòm ngợp cây cảnh, cây thế, cây hoa... quện trong tiếng chim ca, sáo nói chào mời, tôi lắng nghe ông nói về hoa và hồn tôi như cuốn hút vào cây Đào, cây Mai, cây Quất.

Ông Hưng nói rằng: “Đào tượng trưng cho mùa Xuân và những ý nguyện tốt lành của con người. Vì bao giờ cũng vậy, đúng vào dịp Tết, hoa Đào bùng nở rực sáng cả thân cành. Đào phong phú về chủng loại đều có riêng sắc thái. Chơi Đào là thú chơi hoài niệm, như chơi một tác phẩm thơ Xuân trong lòng.

Đào Bích, chồi búp nhú lên màu dày nên chồi hoa dày đặc, biểu hiện vẻ đẹp lộng lẫy. Tết về, hoa bằng thắm, nụ căng tròn được bao dung bởi đài hoa màu huyết dụ mịn như nhung, tương chừng e ấp, ngấp ngừng, khư khư ôm lấy bầu nhũ tuyết trinh, nhưng khi nở, cánh hoa mỏng tang, đỏ rói, tương phản đậm đà với màu vàng của nhụy, gây cảm giác ấm cúng, mặn mà, se duyên.

Còn Đào Phai thì hoa thưa thoáng, sắc sáng cộng với màu phớt trắng mượt mà, đan xen với màu vàng của nhụy nên vẻ đẹp nhẹ nhàng, tươi tắn. Hoa gợi lòng người rạo rức, xao xuyến trước vẻ đẹp thuần khiết, hoang sơ huyền bí.

Rồi Đào Bạch khi nở, cánh hoa trắng toát, khoe nhụy vàng tinh khiết, lại vừa đượm vẻ đài các, cao sang.

Khác với Đào Bạch là Đào ăn quả. Hoa của giống đào này cánh đơn, màu phớt hồng, thanh mảnh, đẹp nhẹ nhàng, khiêm nhường. Cành Đào ăn quả thường được cắm vào bình nước, hoa nở suốt

mùa Xuân, sau đó còn cho những chùm quả ngon, thơm chua ươm vàng.

Ông Hưng còn cho tôi hiểu biết thêm về một loại đào nữa. Đó là Thất thốn. Loại đào này khi nở hoa, cành cây chỉ dài ra chừng bảy tấc thì chùn lại và ngoan mục đổi hướng, rồi đâm chồi để lại những nốt sần kỳ thú. Hoa đào Thất thốn to, mọc khắp từ gốc, thân đến ngọn. Thất thốn có hai loại: Đơn và kép.

Giống đơn: Hoa cánh đơn, màu phấn hồng. Giống kép hoa cánh kép, màu sẫm đỏ sẫm. Do đặc điểm giống cây thấp, phân nhánh nhiều, thân cành sần sùi, nhiều u sẹo, cho nên cây đào Thất thốn càng lâu năm dáng cây càng cằn cỗi, cổ thụ. Vì vậy nó thường được tạo dựng thành cây cảnh thế.

Hết Đào, ông Hưng chuyển sang Mai. Theo ông, hoa Mai được người phương đông xếp trong bộ “Tuế hàn tam hữu” - nghĩa là ba người của tuyết lạnh (gồm Tùng, Cúc, Mai). Ba loài cây (hoa) này được ghi nhận bởi đức tính vượt trội. Chúng chẳng những khoẻ, đẹp về kiểu dáng mà lại mang hàm ý gan góc đáng được sùng phùng, ngưỡng kính. Cây

Mai có sức sống mãnh liệt. Trời mùa đông, khi các loài hoa khác không chịu nổi giá lạnh đều rơi rụng thì Mai vẫn an nhiên đứng đấy, cứ đẹp ra. Dù sương tuyết vây phủ, Mai vẫn giữ nguyên cốt cách. Mai bao giờ cũng ra hoa trước tất cả các loài hoa. Hoa Mai thơm nhất là về đêm và lúc ban mai bừng sáng. Hương cao sang, có mùi quế, mùi trầm - một thứ hương được chắt lọc từ hương đầu muôn dị thảo.

Đào, Mai đã đẹp, đã hay, nhưng theo ông Cảnh Hưng, cây Quất cũng chẳng thua kém gì. Ngày Tết có cây quất trong nhà đã là tập quán từ lâu đời của dân ta. Cây Quất nào cũng đơm đầy quả sẫm vàng. Giàn quả nhẵn nhụi, đều nhau, khiến Quất trở thành một toà hoàng ngọc sáng rực trong nhà ngày Xuân. Dàn quả này là biểu tượng cho một gia cảnh sung túc, thịnh vượng. Cây Quất đẹp là cây vừa có nụ vừa có hoa, có quả xanh, quả chín - như tiềm ẩn ước nguyện kế tiếp, truyền đời về phúc đức. Lá Quất to, xoè căng thành mặt phẳng, xanh thẫm, mượt mà tượng trưng cho sự phát đạt của mỗi nhà trong năm mới. Cây Quất hay là cây chỉ có một gốc, là biểu

tượng hướng về nguồn vọng. Giữa mùa đông tháng giá, Quất đơm hoa kết trái, rồi chín rực đúng vào dịp Tết Nguyên đán mới thần kỳ làm sao - đó là vẻ đẹp lộng lẫy của mùa Xuân dân tộc...

Nghe ông Chủ tịch Hội sinh vật cảnh tỉnh nhà say sưa nói về Đào, Mai, Quất tôi thấy lòng mình lâng lâng như mùa Xuân dậy thì mãi mãi.

HƯƠNG VỊ BÁNH CUỐN

Bánh cuốn chả nướng nóng đã và đang là sở thích của nhiều người sành điệu về ẩm thực mỗi sớm mai bừng thức. Đây là món ăn thơm, mềm, ngon ngọt, rất bổ dưỡng cơ thể người ta. Có khá nhiều thủ pháp chế biến và cũng tùy từng ai hợp khẩu vị người nấy theo thương hiệu nào... Dù thế nào đi nữa, theo tôi, món này cần bao gồm bốn yếu tố cơ bản hợp thành mới là đúng cách, mới là người ăn chơi sành điệu. Đó bánh, nhân bánh, chả nướng và nước dim chả, công gia vị theo mùa.

1. Trước hết nói về bánh:

Bánh làm bằng bột được tinh chế nhỏ mịn từ gạo tẻ đã chọn lựa kỹ càng, thanh sạch. Bột nước tráng lên khuôn chín do hơi nước đang sôi, toả nhiệt cao khiến những li ti nở ra đông kết, phồng lên chín thấu thành tấm bánh mỏng tang, dẻo dai mà mềm nhũn, bóng mọng đầy hấp dẫn.

Tôi nhớ hồi nào, cắt cỏ chăn trâu, cách đây lâu rồi. Hồi ấy sáng nào cũng chưa kịp ăn gì. Đói và thèm ăn. Thèm bánh cuốn mẹ tôi đang tráng ở quán lều nhà, đông khách vui lắm... Nửa buổi gửi bạn chăn trâu giùm, lèn về. Mẹ hiểu ra ngay, mới lại lúc ấy cũng vẫn khách rồi, mẹ vội tráng cho tôi mười tấm có nhân hành, mỡ, mộc nhĩ, giưới chút nước mắm đã vắt chanh tươi. Mẹ gói tròn xoay trong mảnh lá chuối tươi cho nóng héo giữ nhiệt, để tôi vừa đi vừa ăn. Thú thật là tôi ngón ngấu, nuốt, chứ có kịp nhai đâu. Thế mà cũng ngon lắm. Đúng là “Chưa vào môi đã trôi vào ruột”, bởi bánh thơm nức mềm ngọt nóng ấm ruột gan. Thơm nức có lẽ do cả mùi lá chuối tái tái cuộn tròn bánh nóng phai hương quyện vào cùng với nhân hành mộc nhĩ mỡ nước tan biến vào nhau thăng hoa ngùn ngụt gây mê. Xin mách nhỏ rằng: bánh phồng phều vừa bóc lột từ khuôn vải phin, trải luôn mặt xốp bánh đa đã nướng cong vênh rồi bẻ ba áp lại mà cắn, vừa nhai giòn tan đã thấy nét êm mềm quyến quyến. Uống thêm chút rượu đũa đà thì cũng có cái thú riêng của nó.

2. Bây giờ nói đến nhân:

Bánh không cho nhân mẹ tôi gọi là bánh vạy. Bánh ấy giành cho sản phụ và người yếu đau ăn

kiêng. Người kiêng cũ ăn bánh vậy vẫn cứ là ổn. hương chi người khoẻ mạnh ăn bánh nhân. Nhân bánh dễ làm, giản lược, rẻ tiền. Chỉ cần mỡ nước, hành khô, mộc nhĩ, một ít gia vị gọi là, như nước mắm, hạt tiêu, mì chính... Thế mà vẫn xảy ra điều lạ kỳ béo ngậy. Có gì khó đâu, hành thái lát thật mỏng, mộc nhĩ ngâm mềm băm nhỏ. Hành trung trong mỡ đến giòn, đang sôi thì dội nước mắm thơm ngon vào, nó nổi lên âm điệu sèo sèo, toả ngát, lúc ấy cho mộc nhĩ, hạt tiêu, mì chính... Tất cả trộn lên xáo xào. Chỉ sôi sệt thôi, vừa phải, đừng nhiều mỡ quá mà ngấy. Khoản này muốn khá hơn thì nên găm một ít thịt nạc băm với nấm hương nữa sẽ tăng phần cảm hứng sáng tạo.

Ngày trước mẹ tôi thường cho từng thìa nhân sau mỗi lần lấy gạo đong đổ vào muôi bỏ dĩa để tráng lên khuôn vải phin rất mỏng. Mẹ tôi bảo như thế dóc khuôn, dễ lấy, bánh được hoà đồng với nhân, nhân tu nổi trên mặt bánh. Bánh đẹp và ngon là ở chỗ ấy.

Bây giờ tôi thấy nhân không cho vào bột sống. Khi thành bánh rồi thì chỉ việc cuốn lại rồi xếp vào nhau từng tảng để toa lảng nhẹ nhân bề ngoài. Như thế có nhanh và đỡ tốn. Nhưng nếu chỉ ăn riêng bánh

thời thì chưa chắc ngon bằng bánh của mẹ tôi. Vấn đề ngon hơn khi này là vì bánh có ăn lẫn với chả thịt lợn nạc nướng dim trong nước mắm vị ngọt chua

3. Nay xin nói đến chả nướng:

Chỉ ăn bánh có nhân chấm nước mắm nguyên chất vắt chanh quả tươi dầm ớt tươi kèm với mấy thứ rau thơm lựa chọn cũng đã là rất ổn. Đàng này còn dọn chả nướng nữa thì tình hình sẽ ra đâu. Đã ăn nhẹ mà có chất là chắc mắm dạ dày lắm. Chả nướng cũng dễ làm ra sự việc. Chỉ cần dùng thịt nạc ngon thái miếng mỏng dày là tùy ta, ướp ban đầu có hành, mắm, hạt tiêu, mì chính, húng lìu, một chút nhẹ nhẹ mặt ong hơn là đường kính. Chờ khi các hương liệu ấy đã đồng thời thẩm thấu xuôi các tế bào thịt thì kẹp các miếng vào giữa doi le hoặc doi tre tươi đã chẻ tách đôi, kẹp đủ xong, ghim đầu nang chả ướp rồi bằng đoạn ống muống (để không vì bị cháy mà bật tung nang chả xuống tro than) chả phải được nướng bằng than củi hầm - gọi là than hoa. Than hoa dễ cháy bốc lửa xanh đượm, ít khói, không gây độc hại. Trước khi nướng hãy ngâm chả ướp trong nước từ dẫu vài phút. Đặt chả lên ngọn lửa than hoa, quạt nhẹ, nóng

thấp cao là ở nơi bàn tay người quạt. Quạt than và đảo chảo để sao cho đậm mùi ngon chín tới, hanh hanh thơm vàng là đúng sách. Những miếng chả này thơm hanh vàng mềm chín như thế, không chỉ ăn với bánh cuốn mà còn để nhấm rượu. Nhâm nhi kiểu này, thật ra là cũng thú lắm.

Xin nhớ là, chả nướng than hoa khá hơn là đưa qua lò vi sóng.

4. Nước dim chả:

Nước dim chả đồng thời để nhúng bánh cuốn ăn ngay. Gọi là nước chấm là chưa ổn. Đã nước chấm thì phải mặn mà. Nước này loãng, len vào một ít mặt mà thôi, húp ngon. Việc pha chế cho ngon là cả một kỹ năng. Nó được đo bằng sức nhạy cảm dư vị của đầu lưỡi chứ chưa có máy đo bao giờ. Nước được hoà tan các vị chủ yếu là: nước mắm, ngọt đường, ngọt thực phẩm, chua thơm, cay tỏi... hài hoà dễ ưa, để tiết dịch vị.

Thông thường người ta điều chế đậm nhạt bằng nước đun sôi để nguội. Tuy nhiên đã có người điều chế đậm nhạt bằng nước hầm xương ống lợn. Nước

xương ninh thật kỹ vừa ninh vừa hớt bọt váng mỡ thật sạch, để nguội, chất lọc lấy phần trong veo như nước mưa.

Sau khi pha chế nước dim, nước có màu phơn phớt hanh vàng vỏ chanh chín, khoả muôn lóng lánh. Nước này ăn nem rán mà sử dụng cũng không kém phần long trọng.

Trên đây đã khảo sát 4 thành phần chính tạo món ăn Bánh cuốn chả. Khi ăn cần có thêm dưa góp, rau thơm các kiểu, một tẹo lát ớt tươi trôi nổi gây tính ly kỳ nơi bát nước dim chả nhúng chìm bánh cuốn.

Tôi vẫn nghĩ rằng: mùa nào ăn bánh cuốn chả cũng mê li. Nhưng có lẽ sớm mai xuân bình thức mà ăn bánh cuốn chả có phần mê li hơn. Đình ninh như thế bởi vì, sau tết, cao lương mỹ vị thưởng ngoạn chúc tụng nhau đến những bến bờ... Tết nhất ai mà bánh cuốn. Thế nên ra giêng thứ ấy bỗng nhiên thành của ngon vật lạ. Thơ mộng đây mà, trời ren rét bụi bụi màn sợi nước li ti rơi rơi nhẹ gió, ngồi trong quán nhỏ bình dân bình tâm ăn bánh cuốn chả đúng cách cũng là “thi thú với non sông”. Đĩa chả hanh vàng

thơm lụng vừa quạt chín, đĩa bánh vừa lột khuôn trong sáng mềm mọng. Tấm bánh cắt thành miếng, núng nính bóng mượt được tô điểm bởi lăn tăn thơm giòn nhân ngây ngây tỏa khói nước mờ nghi ngút lung linh. Một bát nước pha chế phơn phớt vàng chanh lóng la lóng lánh... Cầm đôi đũa tre chuốt nhẹ chắt nóng xuống bát nước dim, gấp vài miếng bánh dìm vào bát chắt, xúc thêm dưa góp cộng vào. Nhẹ nhàng mở nút lá chuối khô của chai rượu Vọc cất bằng nước buồn muôn thuở ấy, rót ra ly, nhấp nhẹ... Nhờ có bánh cuốn chả mà:

*Rượu Vọc cất từ nước buồn muôn thuở
Nhấp một lần trời đất ngã nghiêng say...*

(NTV)

Trời đất ngã nghiêng say chứ mình có say đâu mà... Vì không say nên nhìn ra trời đất mùa xuân ngấm ngội khoan thai...

Bánh cuốn chả ở đâu cũng có, nhưng theo tôi, bánh cuốn chả nướng nóng Kiện Khê Hà Nam vượt trội hơn cả...

•• NGHIÊN CỨU VÀ SƯU TẦM

VŨ CỐ ĐẠI VƯƠNG

(1395-1446)

Vũ Cố sinh ngày 15 tháng 8 năm Ất Hợi (1395) tại Ao Cá, xã Vũ Xá, huyện Thanh Liêm, phủ Ly Nhân, đạo Sơn Nam (nay là xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Cha là Vũ Hoàn, mẹ là Đặng Thị Đức, người thôn Trung Thứ, xã Đặng Xá cùng huyện.

Năm Đinh Hợi (1407) cha mẹ Vũ Cố cùng mất, cũng là lúc Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương bị người Minh bắt sống giải sang Trung Quốc thủ tiêu. Kế đến Trần Trùng Quang thay thế tiếp tục chống trả người Minh xâm lược. Nhưng vận nước đã hết, vua hậu Trần cuối cùng bị giặc bắt rồi bị chết. Quốc thống thuộc nhà Minh.

Vũ Cố thấy quê hương từ khi có giặc thì mỗi ngày thêm cực khổ. Qua ba năm lo việc hiếu và tang phục đã xong, của cải trong nhà đều hết nhẵn,

sớm xin chiếu vay, một ấm mười lạng. Lúc này phủ Lý Nhân lại bị mất mùa liên tiếp mấy năm liền nhân dân đói khát, giặc cướp nổi liên hoành khắp xứ. Vũ Công nghĩ rằng: Nghèo hèn thế này lại gặp loạn ly biết lấy gì để tự nuôi thân, chi bằng đành phải ra đi tìm nơi đất hiền người đạu, trước hết là tự nuôi sống mình để có sức vóc, sau là về giúp dân làm việc lớn.

Thế là năm Tân Mão (1411), Vũ Cốt lên Kinh đô, chàng nghe tin và đã chọn thầy dạy cho mình học là Hạc Lai tiên sinh ở Châu Thanh Bắc Quốc. Vũ Công quay về tạm biệt quê hương, thu xếp gia tài một bọc, đoái nhìn phong cảnh núi sông bốn bề ước vọng... Chàng đi thẳng đến gặp thầy Hạc Lai xin theo học.

Khi ấy vào tháng 7 mùa thu. Đại Việt sử ký toàn thư viết: *Sông Đáy nước lên to, võ quai đê trôi cả nhà cửa của dân...* Cả vùng Thanh Liêm nước trắng, chỉ còn những lùm tre và dải núi đất nhấp nhô như những hòn đảo lạc, vật vờ những chiếc thuyền nan vớt vát của nổi trôi đang theo

dòng nước. Vũ Cốt thấu hiểu nỗi thống khổ của người dân nước Việt trước nạn thiên tai địch hoạ. Cho nên tám năm theo học văn võ ông đã trở thành một người, mà như Ngọc phả triều hậu Lê đã chép: *Văn chương thấu suốt, võ nghệ tinh thông, sử sách trăm nhà chỗ nào cũng rõ, lại biết cả thiên văn địa lý, lục giáp binh phù.*

Nước ta lúc ấy nhà Minh đô hộ, chúng bắt dân ta làm tội tở, bắt đàn bà con gái đến cửa quân. Bọn quan lại thoái hoá dương oai bóc lột tiền của, trà đạp lên nhân phẩm giống nòi, cực cùng khổ ải.

Hạc Lai biết rằng nước Việt ta có thánh nhân sinh, ông sai Vũ Công về quê theo người hiền cứu nước. Vũ Công vâng lời, lạy tạ tiên sinh rồi quay về Vũ Xá.

Sau những năm xa quê bây giờ trở lại, nước đã mất rồi, quê hương chìm đắm trong bơ phờ mệt mỏi. Nơi đây những năm về trước, nhà Minh đã từng mở công trường mò ngọc trai sông Đáy; lên Đồi Mây, thung Dục, vào Suối Tép tìm hương liệu quý, săn bắt hươu trắng, gấu đen, lông rùa chín

đuôi, chim đậu ngược, vượn bạc má... để dâng nộp Kim Lăng.

Về đến Vũ Xá ông cho truyền hịch tới các quận huyện dụ mời muôn người cùng nhau họp sức họp đức, họp tài, cùng theo Lê Lợi đuổi giặc. Sau đó Vũ Công cho dựng 3 trại trên đầu núi và 4 trại ở ven sông để phòng giặc đến là đánh trả. Việc xong ông cùng 60 bề tôi bí mật luôn rừng tìm gặp được Lê Lợi ở Lam Sơn. Hai người cùng thoả ý. Lê Lợi cho Vũ Công về tự chiêu quân mua ngựa. Mới hơn một tuần với số quân đã có cộng cả số quân mới vời họp là 2 vạn người kèm theo những đàn ngựa chiến. Từ đó theo Lê Lợi đánh đông dẹp tây lập được nhiều công lớn. Riêng Vũ Cố được Lê Lợi cho làm tướng trong Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn, ông được mang quốc tính là Lê Cố.

Lê Cố đã cùng các tướng phá vòng vây cứu Lê Lợi thoát hiểm ở Thiên Quan (là trấn giữa 2 huyện Nho Quan và Thạch Thành). Trận ấy hai tướng nhà Minh là Mã Kỳ và Trần Trí tháo chạy về Đông Quan.

Sau đó quân ta đánh các đồn ở Thanh Hoá thắng lợi, chiến sự tạm yên. Ta tuyển thêm đinh tráng, rèn sửa vũ khí chứa sẵn lương thực rồi tiến vào giải phóng Nghệ An và các xứ Tân Bình, Thuận Hoá.

Tháng 8-1426, ta đưa một lực lượng ra Bắc đánh thắng các trận Ninh Kiều, Tốt Động, Chúc Động, áp sát thành Đông Quan. Sau đó tướng Lê Triện, Lê Lựu đã đưa quân về đồn trú tại căn cứ Núi Hạc. Đến tháng 10 thì Lê Lợi, Nguyễn Trãi cùng Vũ Cố và Bộ tham mưu kéo đại quân về đặt hành dinh ở đây chuẩn bị cho những trận đánh lớn, quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến 10 năm.

Giặc muốn đánh hành dinh của ta nên cho quân tiếp viện cướp đồn Trung Liệt để tập trung lực lượng. Vũ Cố biết trước, ông đã mật lệnh cho dân trong vùng lên rừng chặt cây chuối để sẵn. Quả nhiên có tin Vương Thông thu nhặt tàn quân địch đánh úp vào doanh trại từ phía sau núi. Lê Lợi hỏi Vũ Công, Vũ Công đã đưa ra kế giữ Trung Liệt là cần thiết hơn cả, còn căn cứ Núi Hạc làm nghi binh

để giữ. Lê Lợi theo kế ấy. Khi xuất quân thì không có thuyền dò... Chuyện trong Ngọc phả viết thần thoại: Bồng một chốc mấy vạn cây chuối từ trên trôi xuống đầy bến sông. Quân sĩ nhanh chóng vượt sông tới đồn Trung Liệt đánh một trận lớn thắng to. Lê Lợi lại đem quân về Sơn Nam, quả như kế của Vũ Công đã định trước, Vương Thông chưa dám đánh úp vì hấn là quân mới thua trận nên không dám khinh ta. Lê Lợi bèn cử Vũ Cốt tiên phong tiến đánh. Quân Giặc thế cùng lực kiệt theo nhau châu trời, Vương Thông hút chết, tháo thân thực mạng về thành Đông Quan.

Theo Ngọc phả triều hậu Lê và truyền thuyết thì Vũ Cốt là người có công chém Liễu Thăng trên đỉnh núi Mã Yên. Đây là đòn điểm huyết khiến tất cả các thế lực của giặc Minh vào nước ta đều bị nhanh chóng thất thủ. Thành Đông Quan hoàn toàn cô lập rồi bị bức hàng.

Sau khi chiến thắng, năm Kỷ Dậu Thuận Thiên 2 (1429), vua Lê Thái Tổ phong Vũ Cốt làm chức Ái Châu mục, ông dâng biểu không nhận, chỉ xin

lấy 3 xã quê nhà làm dân thân từ. Vua chuẩn cho rồi phong ông tước Đại Vương.

Vũ Cốt văn võ song toàn, học hành chu tất. Nhưng khi thăng giặc lại từ quan về chốn điền viên sơn dã. Ông về để đem trí đức giúp dân mở mang cầu đường, giúp dân cày cấy, sống tốt với nhau làm giàu thôn xóm. Rồi đọc sách làm thơ...

Khi về, ông được vua đặt thực ấp tại huyện nhà, gồm mọi binh lương các hạng lấy làm của chi dùng năm tháng. Việc ấy rất có ý nghĩa với ông vì tất cả những bổng lộc này đều giành cho việc công đức, việc xây đắp xóm làng mở mang dân trí và giúp đỡ những người nghèo khó như trước đây cha Vũ Hoàn và mẹ Đặng Thị Đức vẫn làm.

Vũ Cốt qua đời ngày 20 tháng 8 năm Bính Dần (1446), thọ 52 tuổi. Bài thơ cuối cùng của ông là:

KHÔNG ĐỀ:

*Ngoài năm mươi tuổi giúp vua hiền,
Nay mãi cuộc đời lên cảnh tiên.
Tình nghĩa thầy trò cùng đón đợi,
Sống vinh, thì thác vẫn vinh nguyên.*

TRƯƠNG CÔNG GIAI

(1665-1782)

Vẫn trầm mặc trên văn bia người xưa noi Văn Miếu Quốc Tử Giám, Trương Công Giai danh thơm từ đó... Nhưng người đương thời còn ít biết về thân thế, cuộc đời và sự nghiệp của ông. Đây là viên ngọc tâm hồn quý, đáng soi cho mọi tâm hồn trong sáng noi theo. Thế mà đã có một thời gió cát, viên ngọc ấy bị phủ lấp và rồi cũng có lúc bị nhòa đi...

Trương Công Giai - sinh ngày 19 tháng 11 năm Ất Ty (1665), quê Thiên Kiện Sở (nay là xã Thanh Tâm - Thanh Liêm - Hà Nam). Năm 20 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Ất Sửu (1685), niên hiệu Chính Hoà thứ sáu, đời Lê Huy Tông. Tên đứng thứ nhất, ông là một trong 13 người đỗ tiến sĩ dưới 22 tuổi của nước ta.

Trương Công lúc nhỏ được gọi là *Thần đồng* bởi học tài, thông kinh thấu chữ, ứng xử tài hoa. Vốn được người cha là Trương Chí Tường, một danh y nổi tiếng gần xa dạy bảo, cho học hành chu tất. Vốn là cậu bé hiền lành, thông minh nhạy cảm nên không cứ là thượng quan hay thứ dân, ai hỏi gì đều lễ phép đáp lời trôi chảy khiến ai cũng dễ hiểu, càng thêm thương mến tin yêu.

Con trai trưởng của Trương Công Giai là Triều Liệt đại Phu Quang Tiến Lộc Trương Luận Xuyên đã cung kính chép về người cha của mình như sau:

“Cụ có phong thái đoan trang kỳ vĩ, thân thái ung dung, mặt tựa tô son, đứng ngời đỉnh đạc, ôn hoà từ ái, cần kiệm, thanh cao. Cụ lúc nhỏ được gọi là Thần đồng, khi lớn dốc lòng theo đạo Nho. Cụ làm quan trong sạch, cần cù. Lấy lòng hiếu để thờ cha mẹ, lấy nghiêm khắc giữ nếp nhà. Thờ vua tận tụy, trong triều ngoài nội đều giữ tiếng khen. Thực đáng người hiền, tiếng thơm lưu truyền hậu thế”.

Vừa đỗ đầu Tiến sĩ và ngay sau đó ông được vua Lê Hy Tông bổ nhiệm làm quan trong triều. Cuốn *Trương thế Gia Ký* (Gia phả họ Trương) viết rằng:

“Trẻ tuổi đã đỗ cao, giữ các chức. Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu⁽¹⁾, Bồi tụng Hình bộ Thượng thư⁽²⁾, Phụng quản tiếp cơ⁽³⁾, Nhập thị kinh diên⁽⁴⁾, Quyền lễ bộ sự⁽⁵⁾, Trị nội điện thị văn chức⁽⁶⁾, Thụ Trung thư Kiêm Quốc tử Giám tế tửu⁽⁷⁾, Tước lý quận công⁽⁸⁾, Thượng trụ quốc, Thượng trật tướng công”

(1). Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu: Hàm của quan lại, hàm này chỉ được ban cho quan lớn trong triều, quan được ban hàm này có thể được tham gia, bàn luận những việc quan trọng của nhà nước.

(2). Bồi tụng: Chức quan lo giúp việc thường ngày cho chúa Trịnh, được giao cho người có khả năng điều phối hoạt động chung của triều đình và phủ Chúa.

(3). Phụng quản tiếp cơ: Chức quan đứng đầu phủ vua chúa quản lý và điều hành lực lượng quân cơ.

(4). Võ quan có công...

(5). Quyền lễ bộ sự: Người được giao quyền như Chánh văn phòng bộ lễ.

(6). Trị nội điện thị văn chức: Quản lý các việc của quan chức trong dinh vua, phủ Chúa.

(7). Thụ trung thư kiêm Quốc tử Giám tế tửu: Cũng như Hiệu trưởng trường Đại học.

(8). Quận công: Tên tước vị thường chỉ ban cho những người ngoài Hoàng tộc. Trong Hoàng tộc tước này này Quốc Công.

Sách Lịch triều tạp kỷ lại ghi: Tháng 3 năm Đinh Hợi (1707) phong Tư Khanh Trương Công Khải (do chữ Nho: Giai và Khải gần giống nhau) làm chức Công bộ Hữu Thị Lang.

Tháng 3 năm Tân Mão (1711, Trương Công Khải giữ chức Phó đô Ngự sử. Năm Mậu Tuất (1718) tháng giêng mùa xuân mở khoa thi cử nhân, Tri Cống cử Đô Ngự sử Trương Công Khải nhập kỳ thi diên bồi tụng, Thượng Trung Thư giám cầm Sơn Nam (người chấm thi duyệt quyền thi Hương). Tên tự là Đoan Lượng, khi mất ông được vua ban tên thụy là Hiên Hoát Tiên Sinh và được truy phong hàm Thiếu bảo”.

Sau đó ông được giữ chức Thượng trụ quốc⁽¹⁾, Thượng trật tướng công⁽²⁾. Tháng sáu năm Canh Tý (1720) ông được thăng tiến chức Thượng Thư bộ Hình⁽³⁾.

(1). Thượng trụ quốc: Đó là chức quan đại đô đốc, hàm phiêu kỵ Thượng tướng quân.

(2). Thượng trật tướng công: Thượng tướng quản lý việc giữ gìn an ninh quốc gia (như Tổng tham mưu trưởng lực lượng vũ trang).

(3). Thượng thư bộ Hình: Chức quan cao nhất bộ Hình.

Ông mất ngày mồng 8 tháng 2 năm Mậu Thân (1728) thọ 63 tuổi, thi hài được ướp quàn tại viện Thiên Thanh. Sau 100 ngày thì đưa về quê cho dân làng và gia tộc kính viếng. Bảy ngày sau mới đưa lên an táng tại lưng núi A Hồ (Thiên Hồ - Trà Xuyên - Thanh Liêm)⁽¹⁾.

Vua đặt tên thụy⁽²⁾ cho Trương Công Giai là Hiên Hoát Tiên Sinh và nhân dân Trà Châu (Thanh Tâm) suy tôn ông là Thành hoàng làng rồi lập đình thờ phụng ông từ bấy đến nay. Tuy nhiên cuộc đời và sự nghiệp của Trương Công đâu hẳn có thuận buồm xuôi gió. Ấy là khi ông còn giữ chức Ngự sử ở Ngự sử đài, có người ở huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào - Hưng Yên) bị kiện quan sử.

Chẳng biết lý do nào mà các quan lại khép người này vào tội đồ... Về sau người đó thấy bị

(1). Nay là thôn Kho Núi xã Thanh Tâm, Thanh Liêm, Hà Nam.

(2). Tên thụy: Tên Hiệu của người chết, do người sống văn cử vào hành vi tốt xấu lúc sinh thời của người đã chết ấy mà đặt ra.

oan ức quá, không có cách nào khác liền mở bụng kêu oan. Việc được tâu lên triều đình giao cho bề tôi xét lại thì thấy quả nhiên người ấy mắc oan. Truy xét nguyên nhân do bởi lỗi cũ của các quan cấp dưới của Thượng thư bộ Hình Trương Công Giai và các quan cấp dưới của Tả thị lang bộ Lại Hồ Phi Tích.

Nguyên xưa các vị cấp dưới của các ông đã quan liêu, lừa nhác không chịu tìm ra lẽ phải trái nên đã xử oan nên mới có chuyện rắc rối này. Vì vậy tháng tư năm Giáp Thìn (1724), triều đình buộc phải khép kín hai người chịu trách nhiệm chính này là Trương Công Giai và Hồ Phi Tích vào tội và bị giáng chức.

Trương Công Giai bị giáng chức xuống Tả thị Lang bộ Lại. Chức Tả thị Lang là chức dưới Thượng thư, nhưng bộ Lại lớn hơn bộ Hình⁽¹⁾, cho

(1). Bộ Hình: Một trong 6 bộ của triều đình xưa, xét về vị trí, bộ Hình thường đứng ở hàng thứ 5 cho nên Thượng thư bộ Lễ có thể bị giáng chức làm Thượng thư bộ Hình.

nên xét về danh thì bị hạ một bậc mà xét về thực chất thì bị hạ chưa tới một bậc.

Hồ Phi Tích bị giáng làm Hữu thị Lang Lễ bộ. Xét về danh, Hồ Phi Tích bị hạ một bậc, nhưng vì chức Hữu thị Lang nhỏ hơn chức Tả thị Lang, nên về thực chất Hồ Phi Tích cũng bị hạ chưa đến một bậc, bởi lẽ bộ Lễ lớn hơn bộ Lại.

Dân phải tự mổ bụng kêu oan là biểu hiện một thời đồ nát của pháp luật. Nếu nhiều sự như thế và cứ kéo dài thì ngại vàng sẽ vũng vàng sao được. Vua Chúa đã sớm nhận ra việc ấy nên đành phải cách chức hai vị Tiến sĩ lừng danh đây tài hoa, đức rộng tài cao giàu uy tín này. Ngày xưa nếu tìm cách lẩn tránh biện bạch để thoái thác lỗi lầm giành lấy công bọc thì không khó. Những kẻ bất tài việc công thì lại rất tài tư túi, rất tài lẩn tránh, rất tài lý giải để giữ bằng được chiếc ghế quan tham. Nếu vào người khác thì Trương Tướng Công có thể cho rằng: Thực ra các quan ở Ngự Sử Đài không phải là người giải quyết công việc thường ngày của xã

dân. Chỉ nhắc nhở khi cần thiết, có chăng chỉ gián tiếp chịu trách nhiệm mà thôi.

Xưa nay đây đó vẫn có hiện tượng phủ tay giữ trách nhiệm để đứng về phía vô can khi có điều chẳng lành xảy ra. Nhưng Trương Tướng Công không phải là con người như thế. Ông điềm nhiên chịu thua thiệt để góp công cho vẹn toàn quốc pháp kỷ cương.

Rồi đến năm Bính Ngọ (1726) chúa Trịnh Cương sai các quan Công phiên đi kiểm tra lại tiền thu thuế của quan chức các trấn vì có hiện tượng biển lận. Tô Thế Huy và Nguyễn Công Dũng lấy danh nghĩa là bộ Công xuống điều tra xét hỏi. Bọn tham quan ô lại ấy kín đáo biếu cho các quan một khoản lễ vật. Hai vị bèn tha cho họ. Nhưng sau đó bị Tả thị lang bộ Lại Trương Công Giai (lúc này ông đang bị giáng chức) phúc thẩm, ông bác việc nghị án tha tội trên đây. Huy và Dũng đều bị cách chức. Tô Thế Huy bị cách chức Công bộ tả thị lang xuống làm Công bộ Hữu Thị Lang. Nguyễn Công

Dũng từ Công bộ Hữu thị lang xuống làm Hàm lâm. Bị cách chức chứ đúng ra là phải tội chết. Và bấy giờ triều đình lại phục chức Hình Bộ Thượng thư cho Trương Công Giai. Xin không bàn thêm việc phục quyền, phục chức ở Trương Công, mà chỉ xin nghĩ đến đạo làm quan mà ông đã thể hiện. Ông cho rằng mọi lỗi lầm từ chức trách của quan nếu chứ im lìm bỏ qua thì kỷ cương phép nước chẳng qua chỉ là món hàng trang sức đầy độc tố mà thôi. Mới hay làm quan toà cũng phải có dũng khí, nếu không có dũng khí thì không bảo vệ được pháp luật và cũng không bảo vệ được nhân phẩm của mình. Trọn đời phục vụ triều chính, ông đề cao và gương mẫu thực hiện luận điểm Quan tiết bất đao là để góp phần ngăn chặn quốc nạn tham nhũng mà đời nào, đất nước nào cũng được lưu tâm và cương quyết nghiêm trị những phường bất lương. Vua chúa bao giờ cũng phải là biểu tượng của Tổ quốc và lòng dân. Đất nước không thể một ngày thiếu vua. Nếu làm vua mà không xứng bậc Đế Vương Thiên Tử cũng bị phế truất. Ví như trường hợp Hôn

đức công Dương Nhật Lễ⁽¹⁾ làm vua một năm vì dâm ô sa đoạ và tham lam xảo quyệt nên bị Hoàng gia Trần tộc bức tử vào năm Canh Tuất (1370). Hay là Lê Nghị Dân (1459-1460), Nghị Dân cùng đồ đảng nổi dậy giết vua Lê Nhân Tông và tự lập làm vua. Ngày mùng 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1460) thì bị Triều thần giết chết. Nghị Dân ở ngôi 8 tháng, khi 21 tuổi. Đối với Lê đế Duy Phường (1729-1732) lên ngôi ngày 21 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1729), ở ngôi 3 năm, do thiếu bản lĩnh mà sa đoạ nên bị Chúa Trịnh Giang phế làm Hôn đức công và bị giết vào tháng 9 năm Ất Mão (1732) lúc 26 tuổi... Có tác giả đã viết nhời bài: “Phàm là quan, nếu có non chỗ này, yếu chỗ kia... tất tất đều có thể lượng tình mà bỏ qua được”. Nhưng thiếu hẳn đức trung nghĩa thì thiên hạ chưa từng dễ dãi mà tha thứ cho ai bao giờ. Bất lương và láu cá như Tô Thế Huy và Nguyễn Công Dũng bị hạ chức là đúng, Trương Công Giai

(1). Hôn đức công Dương Nhật Lễ: Người có tước công mà đức tối tăm. Đối với Lê Đế Duy Phường, người làm vua (1729-1730) thì đây là một cuộc phế truất.

được phục chức lại càng là đúng. Giữa thời đại loạn cũng có lúc không hề loạn, ít nhất như trường hợp Trương Công Giai.

Ông luôn được tin dùng và luôn được tiến cử vào các chức văn quan, võ quan vì ông là người tài hoa, tế nhị, hiểu ý vua, lòng chúa và hiểu nỗi dân. Ngay cả khi bị giáng chức, vẫn không nao lòng, vì ông tự trọng, tự tin, đúng là nhân cách của vị đại khoa làm quan đại thần giàu bản lĩnh. Bị giáng chức rồi lại được phục chức. Trương Công vẫn bình thản, vững tin nơi tâm thức. Thật là đáng trọng phu cao đạo trước luận điểm Quan tiết bất đao mà người đời noi theo.

Khi Trương Công qua đời, sách *Đăng khoa lục* cho biết: “*Thi hài được ướp quan tài tại viện Thiên Thanh, sau 100 ngày đưa về xứ A Hồ an táng*”. Đây là một ân điển đối với vị đại khoa làm quan đại thần thông đạt giàu bản lĩnh lâu năm, người luôn có tâm huyết bảo vệ sự sống còn của công bằng lẽ phải, bảo vệ uy danh quốc thể trong gần nửa thế kỷ.

Trương Công Giai đã tâm niệm và áp ủ từ lâu, sau khi đỗ Tiến sĩ, làm quan, ông đã nêu cao nguyên tắc *Quan tiết bất đao*, nghĩa là: *Quan Thanh Liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*. Cũng có nghĩa là vào cửa quan mang lễ vật luồn lót quan là kẻ lừa quan. Bốn chữ đại tự ấy được khắc trên hoành phi treo trước cửa công đường. Ngày ấy kẻ nịnh thần thường hay ghen ghét tính cương trực của ông cho nên họ luôn döm dôi tìm sơ hở để kiếm cơ tâu vua nhằm lật đổ chức vị của ông để được thế vị vào đấy. Nhưng ông vẫn trong sáng đến mức không kẻ nào döm dôi tấy một vết mờ nào để tâu vua, nịnh chúa. Ông luôn là bậc đức độ cao sang.

Ai cũng biết thời vua chúa mà Trương Công dưới quyền còn nhiều nỗi nhiễu nhưong phức tạp. Song bất tài, bất lực, tham nhũng núp sau chiêu biến quan chức lộng quyền ức hiếp dân đen thì vẫn bị nghiêm trị. Người làm quan công minh, giàu dũng khí, tận tụy vì dân vẫn cứ được khen thưởng. Với chức Hình bộ Thượng thư Trương Công Giai là người đứng đầu cơ quan bảo vệ điều hành và

thực thi pháp luật... Người giữ cán cân công lý mà không công tâm thì dễ làm ô danh quốc thể như chơi. Thế mà ông đã giữ trọn việc ấy tới 2 đời vua Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông được tồn tại bằng công bằng lẽ phải, để rồi trên nền tảng ấy mà chuyển giao cho các đời sau gắng công gìn giữ.

Trương Công nhập cuộc nơi triều chính khi những đợt giao tranh ác liệt cuối cùng mới vãn hồi giữa hai tập đoàn phong kiến Đảng Trong và Đảng Ngoài, cho nên thời ấy nhập vào cơ hội nhiều nhưng lừa vua dối chúa, hà hiếp dân đen là chuyện thường. Trong khi đó ông là người mẫu mực thực hiện *Quan tiết bất đao*. Quan tham phạm là kẻ bất tài, vô luân là mầm loại giống nòi. Vào những thời thái bình thịnh trị thì quan tham càng nhiều và càng tinh xảo. Ông thấy trước mọi nỗi lo từ bên trong chẳng có gì đáng lo bằng việc trao quyền cho lũ dốt nát gian ngoan. Đôi khi hàng vạn quân xâm lăng chưa hẳn đã nguy hại hơn dăm ba tên một dân hại nước. Muốn xã tắc yên lành thì phải xử tội các thứ quan ăn của gian phi. Bởi vì khi

chúng đã ăn của gian phi rồi thì việc giải quyết nhanh chậm, đúng sai, phân xử thế nào là phụ thuộc theo tâm lễ vật. Xưa nay đay đó có những phường lưu manh biểu quan để chiến thắng giành lợi quyền cá nhân vẫn còn đấy. Nhưng bọn chúng ít bị bắt quả tang. Nếu công lý phát giác và chúng bị bắt quả tang thì tình hình sẽ ra đâu nếu Trương Tướng công được quyền xét xử?

Sử ký không thấy việc xét xử cụ thể nào do ông trực tiếp điều hành giải quyết. Nhưng chắc hẳn mọi vụ việc nếu có sự chính kiến của ông thì đều đúng luật, đúng tình, đem lại công bằng lẽ phải. Cho nên các *Sử quan* không có lời khen chê là lẽ đương nhiên và Trương Công Giai đúng là vị quan luôn thấu tình đạt lý trong thực thi công vụ.

Quá trình làm việc giữa chốn quan trường với quyền lực vua Lê chúa Trịnh, tuy vốn không xuất thân dòng dõi hoàng thân quốc thích, song ông vẫn chững chạc giữ vững cốt cách một vị đại thần được dân yêu quý. Chính vì vậy mà ông trụ 43 năm liên tục cống hiến đến cuối đời cùng với sự

thăng tiến chức vị ngày càng cao hơn. Bị giáng chức để làm gương cho xã tắc chứ không phải do tham lam bất tài mà ra, giáng chức rồi lại được phục chức Hình bộ Thượng thư. Vua chúc xác định công lao ông rất đáng kể, còn ông thì lúc nào cũng bình thường thế thôi. Người tự tin vào đức độ và hiền triết của chính mình thì đó là người có bản lĩnh. Người có bản lĩnh thì bao giờ cũng đàng hoàng vinh hiển. Trương Công Giai chính là con người như thế.

Luận điểm *Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi* là luận điểm đúng với mọi thời, răn đe mọi thời, giáo dục mọi thế hệ. Nếu noi theo được, làm theo Trương Công Giai, làm theo ước muốn và ý định là lý tưởng của ông thì xã hội nào cũng tốt đẹp. Trên văn bia Văn Miếu Quốc Tử Giám khắc tên ông Tiến sĩ tại bia số 50, ông là một trong số những hiền tài là nguyên khí Quốc gia. Trương Công Giai đã đủ xứng cùng những nhân vật lừng danh muôn thuở trong sự ngưỡng mộ của người đời.

Ngoài ra, ông còn là một người yêu trọng văn chương với hàng trăm bài thơ văn và câu đối. Tác phẩm của ông để lại: *Vấn đáp thi đình*, bốn chữ đại tự do tay ông viết *Quan tiết bất dao*, những bài thơ và câu đối chữ Hán. Trong *Quê Sơn thi tập* của thi hào Nguyễn Khuyến còn chép bài thơ *Phú ích thánh mẫu từ*, trong *Gia phả họ Trương* cũng chép hai bài thơ *Về nhà ăn Tết* của ông. Xin dẫn bài thơ *Xuân*:

*Thi thơ dân nở lộc do sinh,
Loan phượng hoà ca thẩm nghĩa tình
Trí nước nhân non nhiều phúc thọ,
Vui người thịnh vật lắm phen vinh.
Có chân có thực vẫn thường đẹp,
Biết bạn biết ta việc ắt thành.
Yêu đỉnh Trà Sơn soi Đáy thủy,
Xóm làng Thiên Kiện vạn xuân xanh.*

(Bản dịch)

Và cũng xin nêu ra đôi câu đối của ông đang được lưu giữ tại từ đường họ Trương:

*Canh độc, kiệm cần, truyền gia vô biệt xảo
Trí nhân, dũng khí, tu kỹ hữu dư năng.*

Nghĩa là:

*Cày ruộng, đọc sách, kiệm cần, truyền gia vô
biệt xảo*

*Tài trí, nhân đức, dũng khí, sửa mình hữu dư
năng*

Về việc giải đáp trong *Vấn đáp thi đình*: Trả lời 10 điều vua Lê Hy Tông hỏi sau phần thi chính, vua hỏi những quan điểm trên nhiều bình diện: Học hành, đọc sách, luật pháp, đạo đức, nghĩa khí, lối sống mình vì mọi người, hướng tới hạnh phúc tương lai. Lời đáp của Trương Công như bực bạch bày tỏ nỗi lòng với nước với dân bằng những dẫn chứng trong sách và liên hệ ngoài đời. Ông không đánh giá, giải thích, không hào nhoáng lời lẽ mà lời lẽ tự đi vào lòng người để rồi từ trong lòng người toát ra vẻ đẹp trao lại cho đời vốn có vẻ đẹp xưa nay.

Bức Đại tự hoành phi *Quan tiết bất dao*, có sách dịch là: *Vào cửa quan không được mang lễ*

vật. Nhưng sát hơn có lẽ là: *Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*. Đó là lời răn chính mình, còn có ý khuyên các quan đồng僚... Và cũng nhắc nhở thân dân vào cửa quan đừng mang lễ vật luồn lót làm hỏng các quan. Chỉ bốn chữ thôi nhưng cũng vẫn coi là một tác phẩm văn học sử trường tồn. Đây là một trong những tác phẩm ngắn nhất xưa nay bởi nó mang đầy đủ chiều sâu, bề rộng, tầm cao triết lý Việt Nam, nhất là vào những lúc loạn mọt giữa thời bình.

Nhiều bài thơ và nhiều đôi câu đối của ông đang được lưu giữ tại nơi thờ ông tại các chi họ Trương, ở một số thư viện, trong sách vở và *Gia phả họ Trương*. Thơ văn và câu đối của ông giản dị, chân tình, thành thật, chắc khoẻ kiên nhẫn như đức tính của ông. Ông chỉ làm văn thơ và câu đối theo cảm xúc tự nhiên của mình với đất nước, quê hương, gia đình, với bạn bè, công việc... chứ không phải viết văn thơ, câu đối như những nhà chuyên nghiệp. Dòng họ Trương này có bề dày lịch sử về lòng trung quân ái quốc, học rộng, tài cao, ví như

Trương Công Giai, Trương Minh Lượng, Trương Đăng Quế... và lớp lớp những người cùng dòng máu họ Trương thời trung cận đại và hiện đại. Họ đã và đang học tập, lao động sáng tạo, góp phần giữ gìn vẹn toàn quốc thể, xứng với bầu tâm huyết, tính khiêm cung và lòng nhiệt thành khảng khái của Trương Thượng thư. Nhân dân Trà Châu quê hương đã tôn vinh ông là Thành hoàng và lập đình thờ phụng từ khi ông qua đời đến nay. Hàng năm cứ đến ngày 8 tháng 2 âm lịch nhân dân địa phương cùng với dòng họ Trương các nơi đều về tổ chức Lễ dâng hương tưởng niệm nhân vật lịch sử văn hoá Trương Công Giai⁽¹⁾. Có nhiều sắc phong mỹ tự dành cho ông qua các triều vua, câu đối ở đình Trà Châu, tiêu biểu:

(1). Đầu năm 2007 - Nhà bia tưởng niệm Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai đã được cất bằng khánh thành tại thôn Kho Núi quê hương ông với quy mô kiến trúc cổ đẹp, trang trọng.

*Nhạc vĩ uyên đình dân kinh thánh
Bác văn ước lễ quốc tôn hiền.*

Nghĩa là:

*Nghiêm như núi đứng, thẳm như vực sông sâu,
người có đức hạnh và độ lượng được dân kính phục.*

*Người học rộng biết sự vật ở đời rồi lấy phép
tắc quy củ mà tóm tắt lại.*

Mộ phần ông đặt ở cuối dải Chanh Chè trên núi Trà Lĩnh uy nghiêm. Đây là vùng thắng cảnh nhìn thấy núi sông trong thế long châu hổ phục. Đàng kia có núi Huyền Vũ đột khởi, mạch từ Tốt Khê, Sơn Nga dẫn về giữa trập trùng núi với những đồi thông xanh thẳm, đến Trà Châu thì hình thành bức tường Lương Rực hoá thành mạch lớn chuyển nhập vào tận ấp quê.

Từ đường họ Trương còn lưu giữ nhiều đôi câu đối cổ ghi công đức và tài năng của vị Tiến sĩ xuất chúng. Chẳng hạn:

*Minh triết bảo thân Trương Thiếu bảo
Lam điền sinh ngọc Lão tiên sinh.*

Như một nhà văn nào đó từng viết: Cái gì còn và cái gì đã đi vào quên lãng? Nhưng cái gì vốn đã sáng trong được định hình trong tâm khảm con người ta, thì nó mãi mãi trường tồn với thời gian và với nhân dân bất diệt.

NHÀ THƠ HOÀNG GIÁP BẠCH ĐÔNG ÔN (1811-1881)

Cho đến nay Bạch Đông Ôn vẫn còn đang là một tiềm ẩn trong tập sách mang tên CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM (1075-1919) do Ngô Đức Thọ chủ biên (NXB Văn học - H1993).

Bạch Đông Ôn sinh năm Tân Mùi (1811), tự Hoà Phủ, người xã Lạc Tràng, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội. Nay là phường Quang Trung - Thành phố Phủ Lý - Hà Nam. Ông thi đỗ cử nhân năm Giáp Ngọ (1834), sang năm Ất Mùi (1835), niên hiệu Minh Mạng thứ XVI, lại tiếp tục thi đỗ Đệ nhị giáp

Bạch Đông Ôn là con trưởng cụ Bạch Quốc Bính, chi giáp ngành trưởng phái 3 chi họ Bạch ở Lạc Tràng. Gia đình vốn làm nghề cày ruộng và đọc sách. Dòng họ Bạch có nhiều người đỗ đạt. Từ đường họ Bạch ở Lạc Tràng có ghi đôi câu đối:

Tiên tổ thiên thu tôn khí phách

Tử tôn vạn tải phát tài năng.

Nghĩa là:

Tiên tổ ngàn năm còn khí phách

Cháu con muôn thuở phát tài năng.

Sinh thời Bạch Đông Ôn học vấn thông minh, tư chất liêm chính. Thi đỗ Hoàng giáp xong, giữ chức Ngự sử. Ông đã nhiều lần can gián triều đình. Thấy quân dân ta khổ về việc chinh chiến, quan quân triều đình luôn thất trận, ông bất bình và ra sức can ngăn việc đem quân đi lấn chiếm biên giới Tây Nam, đề nghị cho bãi binh để quân sĩ được nghỉ ngơi, phục hồi sức lực. Được nhiều người tán thành ủng hộ, nhà vua phải nghe theo.

Thấy các sứ bộ ta được phái sang nhà Thanh để đàm phán, thường được giao nhiệm vụ mua hàng hoá xa xỉ cho triều đình, nên các quan chức ngoại giao thường lợi dụng để buôn lậu, ông đề nghị nhà vua chỉ nên mua ít những thứ có nhu cầu thiết thực, còn những thứ xa xỉ khác xin bớt bỏ đi để tiết kiệm ngân khố. Việc này thì vua Thiệu Trị phạt ý không nghe, cứ bắt các phái bộ phải mua nhiều xa xỉ phẩm về cung phụng triều đình. Vì thế ông bị nhiều kẻ ghen ghét, nhất là các quan ngoại giao bộ Lễ...

Khi đi thanh tra các tỉnh miền Bắc để xem xét việc tham quan ô lại, ông tỏ thái độ rất công bằng, có công thì thưởng, có tội thì phạt, không ăn của hối lộ đút lót. Chuyện kể rằng: Máy lần giáo Tộ là em họ của Bạch Đông Ôn đi theo làm người ghi chép giúp việc. Anh chỉ cho ăn lương, không được có đồng tiền ngoại lệ nào. Theo anh 2 tháng mà khi về chỉ được ít giấy viết dở và 5 cái bút cũng đã dùng dở mà thôi.

Khi xử các vụ kiện ở Huế, Bạch công đề ra nguyên tắc Trương Công Giai *Quan tiết bất dao*

Nghĩa là *Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*. Người Huế còn gọi ông là *Ông Bao công xứ Việt* và *Ngài Quan tiết bất dáo*.

Một bọn trộm kháo nhau. Đã là quan Lang trung thì chẳng thiếu gì của chìm. Chúng khoét vách vào nhà Hoàng giáp nhưng không tìm được gì đáng giá. Bọn trộm bèn lấy những lá cờ và những tấm biển vua ban cho Hoàng giáp đem ra cắm ở bờ ruộng cho bõ công bực tức.

Sinh thời Bạch Đông Ôn luôn là người con *hiếu đễ*. Trong trăm bài thơ của ông, mạch thơ *Hiếu đễ* chiếm phần lớn, *hiếu đễ* là lễ sống, là lòng kính yêu biết ơn cha mẹ đối xử với anh em. Theo Bạch Đông Ôn, chữ hiếu và chữ đễ có quan hệ mật thiết với nhau. *Người không trái đễ thì biết hiếu vậy. Hiếu đễ dùng làm nền cho đạo đức*. Ai không biết đến câu *Làm con trước phải đến ơn sinh thành của Nguyễn Du* thì làm sao có thể trở thành người tốt biết *trung quân ái quốc* được.

Đọc thơ Bạch Đông Ôn ta càng thấm thía điều răn: *Trong tất cả mọi tội lỗi trên đời, thì tội bất hiếu phải được xem là nặng nhất*.

Sinh thời, Bạch Đông Ôn là người cha ham học và biết khuyên răn con. Ông định ninh trong lòng lời khuyên của Khổng Tử rằng: *Chẳng phải ta sinh ra là tự nhiên hiểu biết. Thiếu niên chúng ta, nếu không muốn chịu tiếng ngu muội sao chẳng chăm lo câu học?* Trong một bài thơ khuyên con ông đã viết:

*Lúc vui khuyên con học
Và nên một áng thơ
Người hiền ai cũng thích
Con sẽ thành quân sư.*

Bạch Đông Ôn là một trí thức yêu nước gần gũi với nhân dân. Tài trí của ông được đem ra phụng sự Vua, phục vụ đất nước và nhân dân. Ông cho rằng yêu vua tức là yêu nước (*Trung quân ái quốc*). Thơ ông viết:

*Nhà khó mới biết con có hiếu
Nước loạn mới biết tôi trung*

(MINH THUẬN dịch nghĩa)

Bạch Đông Ôn đã sớm nhận ra chân lý *Dĩ dân bang bản*, nghĩa là *Dân là gốc nước*. Trong một bài thơ khác ông lại viết.

*Giúp nước yêu dân dân tưởng niệm
Người vật thịnh thịnh quê hương.*

(*Vũ Cố phương danh*)

Hoàng giáp Bạch Đông Ôn giàu đức khiêm cung, liêm khiết, là người con *hiếu đễ*, là người cha ham học và biết khuyên con. Đồng thời ông cũng là một trí thức yêu nước gắn gũi với nhân dân.

Thế mà năm 1847, khi đang làm Lang trung bộ Lễ, vì bị ốm, ông dâng sớ xin nghỉ phép về quê chữa bệnh. Vua Thiệu Trị vốn không ưa gì con người cương trực thẳng thắn ấy nên bèn nổi giận cho rằng ông thoái thác việc triều đình, giáng chức

sinh hạ được một trai và một gái. Những ngày đầu về hưu chỉ ngâm thơ uống rượu làm vui. Rượu chỉ nhắm với ngô rang, cơm chỉ ăn với rau dưa tương cà. Bạn bè và học trò thấy ông nghèo khổ quá bèn đem tiền bạc đến biếu, ông nhất định không nhận. Ai cho rượu thì uống. Về sau có người nghĩ kế giúp khéo bằng cách bỏ bạc vào hũ rượu cho người nhà mang đến biếu. Khi uống hết rượu thấy có bạc trong hũ, ông bắt người nhà mình đem trả lại bạn cả hũ có đựng bạc (theo gia phả họ Bạch).

“Ông nổi tiếng văn thơ, tính khiêm cung, nhưng khi quân Pháp xâm lăng, ông cùng một số sĩ phu có tư tưởng tiến bộ đứng vào hàng ngũ Tân đảng với mục đích duy tân cứu quốc. Ông vốn là một nhà thơ, trong khi phân đảng sĩ phu còn chìm đắm trong lối học cũ. Nguyễn Tư Giản và các đồng chí trong Tân đảng rất mộ tài năng kiến thức của

Viết về đoạn cuối đời ông Hoàng giáp họ Bạch, Tiến sỹ Nguyễn Thượng Hiền kể rằng:

Mới độ trung niên bãi chức về quê, tướng lãng du sông núi, suốt ngày nâng chén say sưa. Có người nhờ làm thơ, ông ứng khẩu đọc liền một mạch cả bài, người viết theo không kịp, cần hỏi lại ông không nhớ nữa, lại làm luôn bài khác.

Nhà ông mái tranh vách đất, chỉ có một cái giòng, ngôi dấy và nằm cũng dấy. Khách đến cũng chỉ vậy thôi. Có người hỏi tuổi, ông ngơ ngác đáp:

- Ông cũng không biết hử? Đâu cũng bằng tuổi bà ấy nhà tôi thì phải.

Khách hỏi:

- Đến tuổi ông còn phải hỏi hướng chi tuổi của bà nhà.

(Theo Hát đông thư dị)

Khi Bạch Đông Ôn mất, vua Tự Đức có viếng 4 chữ *Thanh bạch vi thủ* (lấy thanh bạch làm đầu) và truy tặng sắc *Diên thọ Quận công* (Quận công sống lâu). Ông thọ 70 tuổi, ông bà đều mất ở Hà

Nội. Mất ngày nào tháng nào đến nay chưa rõ. Mộ ông và mộ bà đặt ở nghĩa trang cũ ở Hà Nội.

Bạch Đôn là con trai trưởng của Bạch Đông Ôn. Bạch Đôn đi thi chỉ trúng 2 khoá Tam trường, được tặng là *Ấm tử*. Mở trường dạy học ở phố Hàng Đào. Sau nghỉ dạy học để chiêu tập văn thân dựng *Hội Đông kinh nghĩa thực*, theo cờ *Trượng nghĩa Bình Tây*. Mưu sự chưa thành thì bị người Pháp bắt. Khi được thả, Bạch Đôn đi các chùa ẩn dật, sống đến năm 72 tuổi. Bọn văn thân theo 8 chữ tặng ông *Đông kinh nghĩa sĩ Nam quốc dật nhân*.

(Theo gia phả họ Bạch ở Lạc Tràng)

Về tác phẩm, Bạch Đông Ôn có 50 bài thơ in chung với Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý trong *DANH NHÂN THI TẬP* - Số hiệu A2167 - Viện Hán nôm. Trong *HOÀ PHỦ THI TẬP* có 70 bài thì có đến một nửa là thơ Đường luật 8 câu 5 vần, còn một nửa là thơ tứ tuyệt và ngũ ngôn tuyệt cú. Ngoài thơ, Bạch Đông Ôn còn viết nhiều câu đối, văn xuôi.

Thơ Bạch Đông Ôn chính là thơ tâm sự, vịnh cảnh, tả người, giàu lòng yêu thương dạy bảo con cháu... đúng là đạo lý *Thanh bạch vi thủ*.

Về tài năng văn thơ và câu đối của ông là cả một di sản văn học khá đồ sộ, với 150 bài thơ và câu đối chữ Hán lần đầu được dịch thuật, ở đây chỉ xin được nêu vài ý trong đó:

Khi đến thăm chùa Long Đọi Sơn, Hoà Phủ viết bài thơ *Đọi Sơn thắng tích*:

*Thắng tích trời ban đất quẻ khôn
Núi ba ngọn biếc sáng như gương
Đầu non ngấn tưởng hoa sen kết
Cuối xóm nom như mây trắng buông.*

Khi nghiên cứu đề tài khoa học *Vũ Cố Đại vương*, tôi thấy rằng: Năm Tự Đức thập niên (1858), Bạch Đông Ôn có dịp vãn cảnh các đền thờ Vũ Cố Đại vương ở Thanh Thủy, Thanh Liêm, sau khi đọc Ngọc phả triều hậu Lê và xem các đạo sắc phong của các triều đại, ông đã làm 2 câu thơ đối để tặng đình Lường:

*Trục tặc thủ biên công tráng sỹ
Đề thi kiến quốc chí văn nhân.*

Nghĩa là:

*Đuổi giặc giữ biên thuỳ, công lao tráng sỹ
Đề thơ, dựng nước, chí khí của người tài năng.*

Và một đôi câu đối khác:

*Trung thần quốc, hiếu tử gia, thanh Vũ Cố lưu
truyền Nam sử*

*Mã Yên sơn, Chi Lăng xít, trăm Liễu Thăng tán
loạn Bắc quân.*

Nghĩa là:

*Tôi trung của nước, con hiếu của nhà, tiếng
Vũ Cố lưu truyền Nam sử*

*Tại núi Mã Yên, ở cánh đồng Chi Lăng, chém
Liễu Thăng tan tác Bắc quân.*

Ông còn làm thơ về núi Hạc, nơi Vũ Cố đã từng dựng cung thành chiến lược giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh. Trước cảnh bình minh của mùa xuân, lại càng đẹp sâu lắng hơn bởi trí người xưa cao đạo:

*Ngày xuân núi đón khách hành hương
Đỉnh Hạc voi châu đâu đẹp hơn.*

(MINH THUẬN dịch)

Ông rất ghét cái thói đời hợm hĩnh của kẻ cứ tỏ ra là có nghề làm quan nhưng cốt lõi thì dốt nát và xấu xa. Ở một bài thơ Nôm, ông đã viết:

*Ngựa xe cũng rấp phô trò mã
Võng giả làm chi khéo ướm về.*

(Cây chi nghệ)

Thơ Bạch Đông Ôn cũng lãng mạn trữ tình, mượn chất men say để nói cảnh nói đời, nói lên tấm lòng yêu quê hương đất nước, yêu con người và cuộc sống.

*...Khách quán lân la bên biếc trắng
Hoa thơm rượu hứng trẻ ca sinh*

(MINH THUẬN dịch)

Ca ngợi Bạch Đông Ôn, đã có người cùng thời ví với Đào Tĩnh Tiết, tức Đào Tiềm đời Tấn - Trung Quốc, nổi tiếng là có khí tiết cao thượng và thơ hay. Đào Tiềm không vì ba đấu gạo mà khom lưng

uốn gối. Với ông hình ảnh thông trúc cúc mai trong thơ được dùng như biểu tượng cốt cách cứng cỏi, cao ngạo với gió sương giông tố.

Ca ngợi Bạch Đông Ôn, đã có người cùng thời làm thơ về ông:

1. THƠ CỦA HÀN LÂN THI HỌC SĨ VŨ PHẠM KHẢI, VIẾT:

*...Chèo gắp rượu dành nâng chén trước
Ý cao thơ hẹn khát năm sau...*

(NGUYỄN VĂN HUYỀN dịch)

2. THƠ CỦA HOÀNG GIÁP PHẠM VĂN NGHỊ - TƯ PHẨM TRIỀU ĐÌNH, VIẾT:

*...Tình sâu còn nặng lòng ưu ái,
Thân mỗi mong tìm thú nghỉ ngơi.
Ngôi ngắm vẫn thơ trên vách núi,
Người đâu nét bút vẫn chưa phai.*

(ĐỖ NGỌC TOẠI dịch)

3. THƠ CỦA PHẠM ĐÔN NHÂN, NGUYỄN THẢO:

...Đàn ngọc ngân nga nồng chén rượu,
 Hương trầm ngào ngạt thắm sân hoa.
 Gió xuân đặc ý mừng vua nhỏ,
 Mặt nước Châu Giang ngọc dáng pha.

(MINH THUẬN dịch)

Xin có đôi điều nghĩ về Hoàng giáp Bạch Đông
 Ôn như sau:

Ông là một trong số những nhà khoa bảng
 khảng khái, có lòng yêu nước thương dân, quyết
 chống đến cùng nạn tham quan ô lại nên bị những
 kẻ bất tài ghen ghét.

Ông là một trong những nhà thơ văn có tầm
 vóc ở thế kỷ XIX của nước Việt Nam ta. Văn thơ
 Bạch Đông Ôn biểu hiện đức khiêm cung, trọng
 hiếu và trung hậu. Ba bài thơ trên đã minh chứng
 đánh giá Bạch Đông Ôn là một con người như thế.

Nhưng xác đáng nhất vẫn là được đọc thơ chữ
 Hán của ông. Qua thơ, ta thấy Bạch Đông Ôn đúng
 là một nhà thơ có nghề, một ông quan Ngự sử bậc
 thầy trong sáng.

Nguồn tư liệu:

- Gia phả họ Bạch ở Lạc Tràng
- Nhân vật lịch sử - Văn hoá Hà Nam (NXB Hội
 nhà văn - H, 2000)
- Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919 (NXB
 Văn học H, 1993)
- Hoà phủ thi tập
- Danh nhân thi tập
- Tư liệu của nhà thơ Minh Thuận, nhà văn Lương Hiến.

THÍCH ĐÀM DI

Sư cụ THÍCH ĐÀM QUY kể
TRẦN TUẤN ĐẠT ghi

Hay tin cô gái 17 tuổi Nguyễn Thị Di vừa xuống tóc đi tu làm tiểu cho Sư cụ Thích Đàm Đồi đã khiến bao chàng ngỡ ngác. Không ai biết nguyên do sâu kín đời cô. Chỉ biết cô là con gái nết na xinh đẹp của ông Nguyễn Đình Trí, ông đã từng làm Lý trưởng làng Ô Cách, vì đang dạy học trò nên ai cũng quen gọi là ông Lý Đồi. Có lẽ Di được ảnh hưởng tư tưởng tiến bộ và đức tính hiếu học của người cha nên chỉ sau vài năm tinh tâm đèn sách, Di đã thấm nhuần đường Phật giáo. Nào hay đâu khi Sư cụ qua đời, Di phải lên ngôi Sư thầy. Kế tiếp Sư cụ trụ trì chùa Cảnh Vông và chùa Tháp.

Năm 1939, ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh đã lan rộng ra cả tỉnh, Xứ uỷ Bắc Kỳ và Ban cán sự Hà Nam lựa chọn chùa Tháp và chùa Cảnh Vông là

nơi đi về hoạt động bí mật. Đây là hai nơi hẻo lánh nằm ở ven sông Đáy, cây cối xum xuê xanh mát quanh năm, lại có vị sư trụ trì là người hiểu biết việc đạo việc đời nên ông Hoàng Quốc Việt, ông Trần Tử Bình thường đến hai chùa tổ chức những cuộc họp kín và chỉ đạo phong trào cách mạng ở hai bờ sông Đáy. Thế rồi mật thám Pháp khả nghi. Chúng bắt kỳ hào, lý dịch phải dò la dấu vết. Ban đêm tuân phu bê ngô của dân vào chùa nướng, rồi uống rượu thì thảo bàn tán... Sư Di thấy việc làm của những người này chứa đầy mờ ám, bà bèn dùng kế, lấy độc trị độc. Tin từ chùa tung ra. Đêm qua Trương tuân vào chùa ghẹo sư. Tin ấy được lan rộng khắp vùng Kiện Khê - Thanh Thủy - Trương tuân Lương Công Thứ bị bắt giam vì tội ấy. Tuy nhiên họ vẫn cảm thấy chưa yên tâm, nên cố bám chùa theo dõi không đời.

Tháng 3 năm 1942, Hoàng Quốc Việt và các vị lãnh đạo cơ sở lại về họp tại chùa Tháp. Có kẻ phát hiện báo cho trùm mật vụ:

- Hùm Thọt (ám chỉ Hoàng Quốc Việt) đã đến chùa Tháp.

Thế là đem quân bao vây tức tốc, giặc xông vào chùa hô:

- Tất cả hạ vũ khí giơ tay lên! Các người đã bị bắt!

Không ai có phản ứng, chỉ nghe âm vang tiếng chuông đồng cùng niệm.

- Namô A-di-đà Phật !

Mới hay, chúng thấy toàn là các vị nâu xồng thanh cao đang ngồi trên chiếu. Sư Di bình than:

- Bẩm thưa nhà quan chức! Hôm nay chùa ta có mời các tăng ni về bàn việc đúc chuông đấy ạ!

Không tin, thúc lính sục sạo khắp nơi trong chùa nhưng chẳng thấy gì đành phải quay ra. Sự việc này là do nhà chùa sắp đặt từ trước. Hoàng Quốc Việt và các vị Việt Minh cải trang giả nhà sư, nếu động, các sư giả rút xuống hầm bí mật đã được đào sâu trong hậu cung dưới bệ các pho tượng.

Các vị sư thật ngồi lại, tiếp tục luận bàn đúc chuông.

Tuy không làm được trò gì nhưng còn ngờ vực, vài ngày sau cho bắt Thích Đàm Di giải lên Phủ Lý, họ tra hỏi, bà vẫn thản nhiên trả lời y như cũ, buộc phải trả tự do cho bà. Có biết đâu rằng chính bà sư đã nhiều lần thản nhiên gánh lễ đến các chùa thì lần nào cũng có vấn đề. Bên trên là vàng hương hoa quả, bên dưới là những tài liệu cơ mật của Đảng được chuyển đến các cơ sở cách mạng từ Thanh Liêm đến Kim Bảng, đến các tầng lớp công nhân trong đồn điền Tây Giắc, đồn điền Năm Nhiễm và sau này trong các xưởng đá xẻ, xưởng vôi, xưởng gạch ngói, Nhà máy giấy Vũ Xá của Chu Văn Luận. Bà sư cũng đã cùng với ông Ký Hồng, ông Hồng là đảng viên cộng sản vào làm thư ký cho Giắc Guy-ôm (Tây Giắc), họ đã tuyên truyền vận động công nhân các xưởng đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống xa thải... mà giới chủ không thể nào tìm ra người chủ mưu. Chùa Tháp còn là nơi in ấn tài liệu chính trị và in truyền đơn bằng mặt đá (Ni-

tô) và đất sét trắng, thỉnh thoảng dịch vắn ra vào chùa mà không sao biết Di là người rất thông minh cảnh giác trong cách bố phòng.

Tháng 2 năm 1944, nhân ngày giỗ Tổ chùa Mã Nỗ (Kim Bảng) Việt Minh có cuộc họp quan trọng ở đây, nhưng không ngờ bị phục kích, địch bắt được 3 người trong đó có sư Di. Chúng đưa giam bà ở trại giam Máy Chai (Nam Định). Bị tra tấn đánh đập dã man nhưng sư Di vẫn cương quyết rằng chỉ là người tu hành lương thiện.

Năm 1945 Nhật đảo chính Pháp, sư Di ra tù trở về tiếp tục trụ trì hai chùa và tiếp tục hoạt động trong phong trào Việt Minh. Nhiều năm bị giam cầm trong nhà tù đế quốc, thân bà tiêu tụy, hay bị đau yếu, bà càng thấu hiểu thế nào là người dân mất nước. Về chùa, mặc dù kinh tế nhân dân còn nhiều khó khăn, hai ngôi chùa nhiều chỗ đang dột nát, sư Di mang tâm huyết của mình vận động quyên góp những tấm lòng chân thật ngưỡng mộ nơi thâm nghiêm phụng thờ giáo lý. Nhờ công đức ấy hai chùa ngày càng được củng cố khang trang.

Ngày đầu kháng chiến, xưởng quân khí Phan Đình Phùng của Liên khu Ba đặt ở chân núi Hạc, chùa Châu, chùa Cành Vông. Có lần ở chùa Cành Vông do sơ xuất xảy ra vụ cháy nổ, làm hư hỏng 3 gian nhà, 2 người thợ và công nhân quốc phòng bị chết, nhân dân xôn xao lo lắng. Bằng tấm lòng bao dung hiểu thấu, sư Di đã động viên các già, các tăng-ni phật tử yên lòng, bà đi nhờ chính quyền các cấp giúp đỡ vận động nhân dân, công nhân để duy tu chùa Cành Vông, xây dựng lại to đẹp như cũ.

Hoà bình lập lại bà đã là sư Cụ... Lúc này hai chùa vẫn còn túng thiếu. Hàng ngày chỉ có cơm cà đậu tương, sư Di cùng hai chú tiểu và hai bà vải trông nom hai chùa vẫn cần mẫn đèn nhang, trông đậu ngô trên đất chùa sinh sống.

Một hôm ông Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam - Hoàng Quốc Việt trở lại thăm chùa Tháp vào lúc sư Di đang ốm yếu mê man, ông hỏi:

- Thầy có cần gì không ?

Nhà sư không nhận ra ai, chỉ trả lời.

- Cảm ơn ông tôi đã đủ cả.

Ông Chủ tịch nói với dân làng xin đưa bà lên Hà Nội chữa bệnh. Bà nằm điều trị tại Quân y viện 108 sáu tháng, nhưng vì tuổi cao, do đòn tù gây nhiều di chứng tổn thương nội tạng, nên rất khó bình phục. Biết chẳng thể nào qua khỏi, bà đòi về chùa Tháp để khi “Trăm tuổi” được toại nguyện thành thời. Tâm trí ấy của bà không thể nào thay đổi. Trở lại chùa Tháp được mười hôm, bà qua đời ngày 7 tháng 2 năm Nhâm Dần (1962). Sốt xa thấu hiểu lòng người quá cố, nhân dân cùng các tăng-ni phật tử đưa thi hài bà an táng vào nơi vườn nội tự chùa Cảnh Vòng - quê hương bà.

Ai cũng thương tiếc người phụ nữ trọn đời sống thanh cao cho lẽ sống, cho tốt đời đẹp đạo.

CHUYỆN KỂ VỀ NGƯỜI BÍ THƯ CHI BỘ ĐẦU TIÊN Ở XÃ THANH THUY

Nhờ được học hành, lại giỏi giang nhiều việc nên Trần Phú Thái đã tranh giành được chức Lý trưởng làng Ô Cách. Nhưng các cụ bá, cụ chánh thời bấy giờ không ưa Lý Thái bởi cái tội hay lý sự bênh vực những kẻ cùng đinh. Thế là 10 năm sau, cánh Trùm Thân, Bá Kiệt, Lý Kha dùng mọi thủ đoạn mảnh khoé tìm cách hất cẳng Lý Thái để hồng toại nguyện ham muốn, đè nén người nghèo và kìm hãm những người ngay thẳng.

Vào những năm 30 của thế kỷ XX, hoà với cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột ở vùng Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình cũng dấy lên mạnh mẽ. Ông Lý mất chức, nhận rõ đây là thời cơ tạo ra sức mạnh quần chúng

chống lại bất công. Ông vào làm công cho nhà tư sản Chu Văn Luận để tìm bạn đồng minh trong giai cấp vô sản. Chu Văn Luận biết quá khứ một thời Lý Thái và hiện tại là người có tài năng ứng xử và mạnh mẽ trong hành động quản lý nên sau một thời gian đã giao cho ông làm Đốc công đồn điền cà phê Sơn Dục. Ông đã từ quê hương Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam vào nơi rừng xanh núi đỏ. Thế rồi Đốc Thái ngấm ngấm hoạt động Việt Minh. Biết bao cuộc luận bàn bí mật để công khai đấu tranh với giới chủ được Đốc Thái tận dụng chức tước của mình làm hậu thuẫn cho anh em thợ tổ chức kiến nghị, biểu tình, bãi công..... Có lần Đốc Thái mang hết quỹ kết giao cho đoàn thể rồi lập hiện trường giả là bị cướp mà Chu Văn Luận vẫn tin dùng.

Đến khi cách mạng Tháng Tám thành công, Đốc Thái vẫn chưa hề bị lộ chân dung một đảng viên cộng sản nằm vùng. Vẫn bàn giao đồn điền cho Việt Minh tịch thu. Chấp hành sự phân công của tổ chức, Trần Phú Thái trở về quê nhà cùng

anh Phạm Thu đứng ra thành lập chi bộ Đảng công khai đầu tiên tại 3 xã Thanh Thủy, Thanh Tĩnh, Thanh Phong.

Chi bộ ghép chỉ có 3 đảng viên, mỗi xã một người, đó là Trần Phú Thái (Thanh Thủy), Nguyễn Xương (Thanh Phong), Nguyễn Văn Bích (Thanh Tĩnh) - Trần Phú Thái được bầu làm Bí thư. Sau đó số đảng viên được nhân lên ở cả 3 xã.

Sang năm sau (1946) từ một chi bộ ghép được chia tách thành 3 chi bộ trên địa bàn từng xã. Lúc này công tác xây dựng Đảng được coi là một trong những việc trọng tâm, đặc biệt là vấn đề phát triển đảng viên mới. Xây dựng chi bộ tự động, nghĩa là thống nhất ý chí hành động, duy trì tốt nề nếp và nội dung sinh hoạt chủ động tổ chức mọi công tác cơ sở.

Trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, chi bộ Thanh Thủy và đồng chí bí thư đã không ngừng đẩy mạnh chiến tranh du kích, rào làng kháng chiến, chống địch đi càn.